



NHỰA BÌNH MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn



CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ ỚNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ớng PVC-U hệ Inch mở rộng
Tham chiếu theo TCVN 8491:2011 và tiêu chuẩn ISO 1452:2009
(TCCS 207:2022)

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 21	21 x 1,3mm	12	9.700	10.476
		21 x 1,7mm	15	10.400	11.232
2	Ø 27	27 x 1,6mm	12	13.800	14.904
		27 x 1,9mm	15	16.000	17.280
3	Ø 34	34 x 1,9mm	12	20.000	21.600
		34 x 2,2mm	15	23.100	24.948
4	Ø 42	42 x 1,3mm	6	18.100	19.548
		42 x 1,9mm	9	26.000	28.080
		42 x 2,2mm	12	29.600	31.968
5	Ø 49	49 x 1,5mm	6	22.700	24.516
		49 x 2,1mm	9	32.700	35.316
		49 x 2,5mm	12	39.400	42.552
6	Ø 60	60 x 1,8mm	6	36.700	39.636
		60 x 2,5mm	9	49.800	53.784
		60 x 3,1mm	12	74.300	80.244
7	Ø 90	90 x 1,7mm	4	48.000	51.840
		90 x 2,6mm	6	77.600	83.808
		90 x 3,5mm	9	101.000	109.080
		90 x 4,6mm	12	138.600	149.688
8	Ø 114	114 x 2,2mm	4	84.400	91.152
		114 x 3,1mm	6	117.000	126.360
		114 x 4,5mm	9	163.400	176.472
		114 x 6,0mm*	12	244.000	263.520
9	Ø 168	168 x 3,2mm	4	178.800	193.104
		168 x 4,5mm	6	242.900	262.332
		168 x 6,6mm	9	350.600	378.648
		168 x 8,8mm*	12	473.100	510.948



* Ghi chú: (*) Ớng được sản xuất theo đơn đặt hàng.

Ống PVC-U hệ Inch mở rộng
Tham chiếu theo TCVN 8491:2011 và tiêu chuẩn ISO 1452:2009
(TCCS 207:2022)

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
10	Ø 220	220 x 4,2mm	4	298.500	322.380
		220 x 5,6mm	6	396.900	428.652
		220 x 8,3mm	9	568.800	614.304
		220 x 10,3mm*	12	692.100	747.468





CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hộ Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn



Từ năm 1997

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U Hệ Inch chịu áp lực cao Tham chiếu theo ISO 1452:2009

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 21	21 x 3mm	32	16.900	18.252
2	Ø 27	27 x 3mm	25	22.300	24.084
3	Ø 34	34 x 3mm	19	28.300	30.564
4	Ø 42	42 x 3mm	15	36.600	39.528
5	Ø 49	49 x 3mm	13	42.600	46.008
6	Ø 60	60 x 3mm	10	53.400	57.672
7	Ø 90	90 x 3mm	7	80.000	86.400
8	Ø 130	130 x 5mm	10	192.300	207.684



BẢNG GIÁ ỚNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 14-5-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ớng PVC-U hệ Mét
 Tham chiếu theo tiêu chuẩn **TCVN 6151:1996/ ISO 4422:1990**
 (TCCS 201:2016)

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 63	63 x 1,6mm	5	34.600	37.368
		63 x 1,9mm	6	40.300	43.524
		63 x 3,0mm	10	61.200	66.096
2	Ø 75	75 x 1,5mm	4	39.200	42.336
		75 x 2,2mm	6	55.900	60.372
		75 x 3,6mm	10	87.700	94.716
3	Ø 90	90 x 1,5mm	3,2	47.200	50.976
		90 x 2,7mm	6	81.400	87.912
		90 x 4,3mm	10	125.500	135.540
3	Ø 110	110 x 1,8mm	3,2	67.700	73.116
		110 x 3,2mm	6	116.800	126.144
		110 x 5,3mm	10	186.100	200.988
4	Ø 140	140 x 4,1mm	6	188.600	203.688
		140 x 6,7mm	10	297.000	320.760
5	Ø 160	160 x 4,0mm	4	209.200	225.936
		160 x 4,7mm	6	245.200	264.816
		160 x 7,7mm	10	389.400	420.552
6	Ø 200	200 x 5,9mm	6	381.700	412.236
		200 x 9,6mm	10	604.400	652.752
7	Ø 225	225 x 6,6mm	6	479.800	518.184
		225 x 10,8mm	10	763.000	824.040
8	Ø 250	250 x 7,3mm	6	590.000	637.200
		250 x 11,9mm	10	933.800	1.008.504
9	Ø 280	280 x 8,2mm	6	741.100	800.388
		280 x 13,4mm	10	1.177.900	1.272.132
10	Ø 315	315 x 9,2mm	6	933.500	1.008.180
		315 x 15,0mm	10	1.480.200	1.598.616
11	Ø 400	400 x 11,7mm	6	1.499.000	1.618.920
		400 x 19,1mm	10	2.393.200	2.584.656

Đỗ Xuân

[Signature]

**Ống PVC-U hệ CIOD theo tiêu chuẩn
AS/NZS 1477:2017
(nối với ống gang)**

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 100	100 x 6,7mm	12	245.300	264.924
2	Ø 150	150 x 9,7mm	12	518.100	559.548

**Ống PVC-U hệ CIOD theo tiêu chuẩn
ISO 2531:2009
(nối với ống gang)**

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 200	200 x 9,7mm	10	661.900	714.852
		200 x 11,4mm	12	771.700	833.436



(Handwritten signature)
Trang 2/2



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn



NHỰA BÌNH MINH

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 8491:2011/ ISO 1452:2009

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 75	75 x 1,5mm	Thoát	4	40.300	43.524
		75 x 1,9mm	0	5	47.000	50.760
		75 x 2,3mm	1	6	53.300	57.564
		75 x 2,9mm	2	8	69.400	74.952
		75 x 3,6mm	3	10	86.000	92.880
		75 x 4,5mm	4	12,5	108.100	116.748
2	Ø 90	90 x 1,5mm	Thoát	3	49.100	53.028
		90 x 1,8mm	0	4	56.100	60.588
		90 x 2,2mm	1	5	65.800	71.064
		90 x 2,8mm	2	6	79.900	86.292
		90 x 3,5mm	3	8	99.600	107.568
		90 x 4,3mm	4	10	123.800	133.704
		90 x 5,4mm	5	12,5	153.800	166.104
3	Ø 110	110 x 1,8mm	Thoát	4	74.300	80.244
		110 x 2,2mm	0	5	84.000	90.720
		110 x 2,7mm	1	6	97.900	105.732
		110 x 3,4mm	2	8	117.000	126.360
		110 x 4,2mm	3	10	156.000	168.480
		110 x 5,3mm	4	12,5	186.800	201.744
		110 x 6,6mm	5	16	230.500	248.940
4	Ø 125	125 x 2,5mm	0	5	103.400	111.672
		125 x 3,1mm	1	6	121.000	130.680
		125 x 3,9mm	2	8	143.400	154.872
		125 x 4,8mm	3	10	181.900	196.452
		125 x 6,0mm	4	12,5	229.100	247.428
5	Ø 140	140 x 2,3mm	Thoát	4	101.000	109.080
		140 x 2,8mm	0	5	128.500	138.780
		140 x 3,5mm	1	6	151.300	163.404
		140 x 4,3mm	2	8	178.300	192.564
		140 x 5,4mm	3	10	238.500	257.580
		140 x 6,7mm	4	12,5	291.900	315.252
6	Ø 160	160 x 2,6mm	Thoát	4	131.100	141.588
		160 x 3,2mm	0	5	171.600	185.328
		160 x 4,0mm	1	6	200.000	216.000
		160 x 4,9mm	2	8	230.900	249.372
		160 x 6,2mm	3	10	298.600	322.488
		160 x 7,7mm	4	12,5	378.900	409.212
		160 x 9,5mm	5	16	465.100	502.308

Signing Date/Ngày ký:
03/04/2026 14:02:04+07:00

Signing Date/Ngày ký:
03/04/2026 14:46:31+07:00

**Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 8491:2011/ ISO 1452:2009**

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
7	Ø 180	180 x 5,5mm	2	8	291.800	315.144
		180 x 6,9mm	3	10	372.600	402.408
		180 x 8,6mm	4	12,5	476.900	515.052
		180 x 10,7mm	5	16	590.800	638.064
8	Ø 200	200 x 3,2mm	Thoát	4	245.900	265.572
		200 x 4,0mm	0	5	257.800	278.424
		200 x 4,9mm	1	6	311.500	336.420
		200 x 6,2mm	2	8	362.300	391.284
		200 x 7,7mm	3	10	462.300	499.284
		200 x 9,6mm	4	12,5	592.400	639.792
		200 x 11,9mm	5	16	730.100	788.508
9	Ø 225	225 x 5,5mm	1	6	379.800	410.184
		225 x 6,9mm	2	8	450.100	486.108
		225 x 8,6mm	3	10	584.600	631.368
		225 x 10,8mm	4	12,5	749.800	809.784
		225 x 13,4mm	5	16	926.800	1.000.944
10	Ø 250	250 x 5,0mm	0	5	414.300	447.444
		250 x 6,2mm	1	6	499.500	539.460
		250 x 7,7mm	2	8	582.900	629.532
		250 x 9,6mm	3	10	753.400	813.672
		250 x 11,9mm	4	12,5	952.400	1.028.592
11	Ø 280	280 x 6,9mm	1	6	594.000	641.520
		280 x 8,6mm	2	8	699.800	755.784
		280 x 10,7mm	3	10	899.000	970.920
		280 x 13,4mm	4	12,5	1.233.000	1.331.640
12	Ø 315	315 x 5,0mm	Thoát	4	506.100	546.588
		315 x 7,7mm	1	6	745.400	805.032
		315 x 9,7mm	2	8	894.300	965.844
		315 x 12,1mm	3	10	1.123.600	1.213.488
		315 x 15,0mm	4	12,5	1.555.600	1.680.048
13	Ø 355	355 x 8,7mm	1	6	973.900	1.051.812
		355 x 10,9mm	2	8	1.158.600	1.251.288
		355 x 13,6mm	3	10	1.503.500	1.623.780
		355 x 16,9mm	4	12,5	1.848.800	1.996.704
14	Ø 400	400 x 9,8mm	1	6	1.237.600	1.336.608
		400 x 12,3mm	2	8	1.471.800	1.589.544
		400 x 15,3mm	3	10	1.905.500	2.057.940
		400 x 19,1mm	4	12,5	2.353.900	2.542.212
15	Ø 450	450 x 13,8mm	2	8	1.866.400	2.015.712
		450 x 21,5mm	4	12,5	2.985.500	3.224.340
16	Ø 500	500 x 15,3mm	2	8	2.285.800	2.468.664
		500 x 23,9mm	4	12,5	3.502.800	3.783.024
17	Ø 560	560 x 17,2mm	2	8	2.877.900	3.108.132
		560 x 26,7mm	4	12,5	4.396.800	4.748.544
18	Ø 630	630 x 19,3mm	2	8	3.637.400	3.928.392
		630 x 30,0mm	4	12,5	5.542.500	5.985.900




Signing Date/Ngày ký:
03/04/2026 14:02:04+07'00'


Signing Date/Ngày ký:
03/04/2026 14:46:31+07'00'



NHỰA BÌNH MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn



Từ năm 1997



CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
DI, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỔNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 09-6-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		DVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		DVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plaint socket)	21 D	Cái	15	2.500	2.700	7	Nối rút trơn (Reducing socket)	27 x 21 D	Cái	15	3.500	3.780
		27 D	-	15	3.700	3.996			34 x 21 D	-	15	4.300	4.644
		34 D	-	15	6.100	6.588			34 x 27 D	-	15	4.800	5.184
		42M	-	6	4.800	5.184			42 x 21 D	-	15	6.200	6.696
		42 D	-	15	8.400	9.072			42 x 27 D	-	15	6.600	7.128
		49 D	-	12	12.900	13.932			42 x 34 D	-	15	7.400	7.992
		60 M	-	6	7.800	8.424			49 x 21 D	-	15	8.700	9.396
		60 D	-	12	19.900	21.492			49 x 27 D	-	12	9.200	9.936
		90 M	-	6	18.200	19.656			49 x 34 D	-	15	10.200	11.016
		90 D	-	12	43.200	46.656			49 x 42 M	-	6	5.900	6.372
		114 M	-	6	26.500	28.620			49 x 42 D	-	15	10.900	11.772
		114 D	-	9	85.800	92.664			60 x 21 D	-	15	13.100	14.148
		168 M	-	6	103.500	111.780			60 x 27 D	-	15	13.800	14.904
		168 D	-	9	298.400	322.272			60 x 34 D	-	15	15.200	16.416
220 M	-	6	275.800	297.864	60 x 42 M	-	6	4.700	5.076				
2	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	21 D	Cái	15	2.500	2.700	8	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	60 x 42 D	-	12	15.900	17.172
		27 D	-	15	3.900	4.212			60 x 49 M	-	6	4.700	5.076
		34 D	-	15	6.100	6.588			60 x 49 D	-	12	16.400	17.712
		42 D	-	15	8.300	8.964			90 x 34 M	-	9	14.400	15.552
		49 D	-	12	12.100	13.068			90 x 42 M	-	6	14.700	15.876
		60 D	-	12	18.900	20.412			90 x 49 D	-	12	32.700	35.316
		90 D	-	12	41.700	45.036			90 x 60 M	-	6	15.300	16.524
		114 D	-	9	80.700	87.156			90 x 60 D	-	12	33.100	35.748
3	Nối ren trong thau (Brass female threaded socket)	21 D	Cái	15	16.200	17.496	9	Nối thông tắc (Testing Socket)	60 M	Bộ	6	27.600	29.808
		27 D	-	15	21.000	22.680			90 M	-	6	50.700	54.756
4	Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket)	21 D	Cái	15	24.700	26.676	9	Nối thông tắc (Testing Socket)	114 M	-	5	94.900	102.492
		27 D	-	15	27.600	29.808							
5	Nối rút có ren (Threaded reducer)	21 x RT 27 D	Cái	15	3.500	3.780	9	Nối thông tắc (Testing Socket)					
		27 x RT 21 D	-	15	3.200	3.456							
		34 x RT 21 D	-	15	4.800	5.184							
		34 x RT 27 D	-	15	4.800	5.184							
		21 x RN 27 D	-	15	2.400	2.592							
		27 x RN 21 D	-	15	2.600	2.808							
		27 x RN 34 D	-	15	3.700	3.996							
		27 x RN 42 D	-	15	5.800	6.264							
		27 x RN 49 D	-	15	7.200	7.776							
		34 x RN 21 D	-	15	4.700	5.076							
		34 x RN 27 D	-	15	4.900	5.292							
		34 x RN 42 D	-	15	7.200	7.776							
		34 x RN 49 D	-	15	7.800	8.424							

Chú thích:

M: Mông D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 1/5

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		DVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		DVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)			
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		
10	Co âm dương (90° male - female Elbow)	90 M	Cái	6	34.200	36.936	21	Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	16.400	17.712		
		114 M	-	6	63.500	68.580			27 D	-	15	27.600	29.808		
									21 xRTT 27D	-	15	21.300	23.004		
					27 xRTT 21D	-			15	17.800	19.224				
					34 xRTT 21D	-			15	22.400	24.192				
11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	60 M	Bộ	6	24.400	26.352			Co ren ngoài thau (Brass male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	22.500	24.300	
		90 M	-	6	33.400	36.072		27 D		-	12	37.600	40.608		
		114 M	-	6	64.900	70.092		27 xRNT 21D		-	15	34.700	37.476		
		168 M	-	6	181.000	195.480									
12	Van (Valve)	21	Cái	12	22.300	24.084		22	Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	5.100	5.508	
		27	-	12	26.100	28.188	27 D			-	15	6.600	7.128		
		34	-	12	44.200	47.736	34 D			-	15	11.500	12.420		
		42	-	12	64.900	70.092	42 D			-	15	22.300	24.084		
		49	-	12	97.300	105.084	49 D			-	12	29.800	32.184		
13	Bích đơn (Single flange)	49 D	Bộ	12	52.200	56.376	23	Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow)	21 x RN 27 D	-	15	5.800	6.264		
		60 D	-	12	63.500	68.580			27 x RN 21 D	-	15	6.600	7.128		
		90 D	-	12	106.700	115.236			27 x RN 34 D	-	15	9.700	10.476		
		114 D	-	9	147.400	159.192			34 x RN 21 D	-	15	7.000	7.560		
		168 D	-	9	434.800	469.584			34 x RN 27 D	-	15	8.600	9.288		
14	Bích kép (Double flange)	114 D	Bộ	9	121.300	131.004			24	Con thỏ (S-Bend)	90 M	Bộ	6	79.600	85.968
		168 D	-	9	228.900	247.212									
		220 D	-	9	377.400	407.592									
15	Tứ thông (Cross)	90	Cái	6	72.300	78.084			25	Con thỏ kiểm tra (Testing S-Bend)	60 M	Bộ	6	50.900	54.972
		114	-	3	152.800	165.024					90 M	-	6	114.800	123.984
16	Khởi thủy (Saddle)	110 x 49 D	Bộ	12	125.600	135.648	26	Co 90° (90° Elbow)	21 D	Cái	15	3.500	3.780		
		114 x 49 D	-	9	114.700	123.876			27 D	-	15	5.500	5.940		
		160 x 60 D	-	9	203.600	219.888			34 D	-	15	7.800	8.424		
		168 x 60 D	-	9	173.100	186.948			42 D	-	12	11.700	12.636		
		220 x 60 D	-	9	207.900	224.532			49 D	-	12	18.600	20.088		
17	Khởi thủy dán (Clamp on boss)	90 x 49 M	Cái	6	10.800	11.664			60 M	-	6	13.100	14.148		
		114 x 60 M	-	6	16.400	17.712			60 D	-	12	29.600	31.968		
18	Co ren trong (Plastic female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	4.000	4.320			90 M	-	6	30.800	33.264		
		27 D	-	15	5.500	5.940			90 D	-	12	73.600	79.488		
		34 D	-	15	9.800	10.584			114 M	-	6	64.100	69.228		
		42 D	-	15	15.000	16.200			114 D	-	12	169.900	183.492		
		49 D	-	12	25.300	27.324			168 M	-	6	177.300	191.484		
		27 x RT 21 D	-	15	5.300	5.724			220 M	-	9	551.400	595.512		
19	Co 3 nhánh 90° (90° three-socket Elbow)	21 D	Cái	15	4.600	4.968			220 D	-	12	957.100	1.033.668		
		27 D	-	15	6.600	7.128									
		34 D	-	15	10.600	11.448									
20	Co 90° rút (90° Reducing Elbow)	27 x 21 D	Cái	15	3.900	4.212	27	Co 45° (45° Elbow)	21 D	Cái	15	3.000	3.240		
		34 x 21 D	-	15	5.200	5.616			27 D	-	15	4.600	4.968		
		34 x 27 D	-	15	6.100	6.588			34 D	-	15	7.200	7.776		
		42 x 27 D	-	12	8.600	9.288			42 D	-	15	10.200	11.016		
		42 x 34 D	-	12	9.900	10.692			49 D	-	12	15.500	16.740		
		49 x 27 D	-	12	10.200	11.016			60 M	-	6	11.400	12.312		
		49 x 34 D	-	12	12.300	13.284			60 D	-	12	23.900	25.812		
		49 x 42 M	-	6	14.000	15.120			90 M	-	6	25.800	27.864		
		60 x 34 D	-	12	16.300	17.604			90 D	-	12	56.500	61.020		
		60 x 42 D	-	12	20.000	21.600			114 M	-	6	50.500	54.540		
		60 x 49 D	-	12	21.200	22.896			114 D	-	9	114.900	124.092		
		90 x 60 M	-	6	19.100	20.628			168 M	-	6	154.200	166.536		
		90 x 60 D	-	12	49.700	53.676			168 D	-	9	389.400	420.552		
		114 x 60 M	-	6	36.300	39.204			220 M	-	6	410.900	443.772		
		114 x 90 M	-	6	40.600	43.848			220 D	-	10	703.500	759.780		
		168 x 114 M	-	6	145.200	156.816									

Chú thích:

M: Mông D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 2/5

Phụ tùng ống PVC-U hệ Mét

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 45° (45° Elbow)	75 D	Cái	12,5	41.500	44.820	12	Co 90° (90° Elbow)	75 M	Cái	6	16.600	17.928
		110 M	-	6	49.900	53.892			75 D	-	12	44.600	48.168
		110 D	-	8	93.300	100.764			110 M	-	6	61.000	65.880
		140 M	-	6	93.400	100.872			110 D	-	10	119.000	128.520
		140 D	-	12,5	190.000	205.200			140 M	-	4	121.200	130.896
		160 M	-	6	155.400	167.832			140 M	-	6	158.500	171.180
		200 TC	-	8	539.200	582.336			140 D	-	12,5	223.900	241.812
		225 TC	-	8	757.700	818.316			160 M	-	6	177.400	191.592
		250 TC	-	8	1.021.500	1.103.220			200 M	-	6	386.600	417.528
		280 TC	-	8	1.487.500	1.606.500			200 D	-	10	519.100	560.628
2	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	75 D	Cái	10	32.400	34.992	13	Nối trơn (Plaint socket)	75 M	Cái	6	8.300	8.964
3	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	75 D	Cái	10	32.300	34.884			110 D	-	12,5	83.100	89.748
									140 M	-	6	74.400	80.352
4	Nối rút trơn (Reducing socket)	110 x 75 TC	Cái	10	72.100	77.868			140 D	-	10	128.900	139.212
		140 x 75 TC	-	10	140.100	151.308			160 D	-	10	165.400	178.632
		140 x 110 TC	-	10	140.100	151.308			200 TC	-	10	498.400	538.272
		160 x 75 TC	-	8	160.200	173.016			225 TC	-	10	680.800	735.264
		160 x 110 TC	-	8	160.200	173.016			250 TC	-	10	989.900	1.069.092
		160 x 110 TC	-	10	209.900	226.692			280 TC	-	10	1.189.300	1.284.444
		160 x 140 TC	-	10	209.900	226.692			315 TC	-	10	1.917.900	2.071.332
		200x90 TC(m)	-	6	301.300	325.404	14	Chữ T (Tee)	75 M	Cái	5	32.400	34.992
		200 x 110 TC	-	6	301.300	325.404			75 D	-	10	70.800	76.464
		200 x 140 TC	-	6	284.600	307.368			110 M	-	6	75.100	81.108
		200 x 140 TC	-	10	467.900	505.332			110 D	-	10	168.100	181.548
		200 x 160 TC	-	6	295.700	319.356			140 M	-	4	161.700	174.636
		200 x 160 TC	-	10	467.900	505.332			140 M	-	6	176.400	190.512
		225 x 160 TC	-	10	513.700	554.796			140 D	-	12,5	352.400	380.592
		225 x 200 TC	-	10	468.700	506.196			160 M	-	6	243.200	262.656
		250 x 160 TC	-	6	528.900	571.212			160 D	-	10	608.400	657.072
250 x 200 TC	-	10	942.900	1.018.332	200 M	-			6	559.900	604.692		
250 x 225 TC	-	10	942.900	1.018.332	200 D	-	10	921.800	995.544				
315 x 225 TC	-	8	1.288.600	1.391.688	225 M	-	6	640.900	692.172				
315 x 225 TC	-	10	1.619.100	1.748.628	225 D	-	10	1.784.300	1.927.044				
315 x 250 TC	-	10	1.743.400	1.882.872	250 M	-	6	923.000	996.840				
5	Hộp đấu nối (Manhole)	225 x 110 M	Bộ	8	973.100	1.050.948	15	Chữ Y - T 45° (Y - Tee 45°)	75 M	Cái	8	61.600	66.528
6	Chữ T rút (Reducing tee)	140 x 110 M	Cái	6	161.300	174.204			90 M (m)	-	6	99.000	106.920
									110 M	-	3	104.400	112.752
7	T cong (90° turn lateral tee)	140 M	Cái	6	202.900	219.132			110 M	-	6	138.000	149.040
		140 D	-	10	394.100	425.628			140 M	-	6	327.500	353.700
		200 M	-	6	534.500	577.260			160 M	-	6	418.500	451.980
8	T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee)	160 x 110 M	Cái	8	405.500	437.940	200 M	-	6	882.400	952.992		
							16	Chữ Y rút - T45° (Reducing Y-Tee 45°)	200 x 110 M	Cái	6	528.000	570.240
					200 x 140 M	-			6	610.500	659.340		
					200 x 160 M	-			6	641.500	692.820		
9	Bích đơn (Single flange)	250 D	Bộ	10	1.109.600	1.198.368	17	Nắp dẫy ống PE (End cap for PE pipe)	20	Cái		1.000	1.080
10	Nắp khóa (End cap)	110 D	Cái	12,5	68.700	74.196			25	-		1.000	1.080
		140 M	-	6	51.900	56.052			29	-		1.000	1.080
		140 D	-	10	96.800	104.544			32	-		1.200	1.296
		160 M	-	6	77.200	83.376			40	-		2.300	2.484
		200 M	-	6	177.800	192.024			50	-		3.200	3.456
11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	140 M	Bộ	6	113.700	122.796			63	-		4.300	4.644
									75	-		5.800	6.264
									90	-		8.400	9.072

Chú thích:

M: Mông D: Dẫy TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 5/5



BẢNG GIÁ ỒNG NHỰA HDPE
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 16	16 x 2,0mm	20	10.000	10.800	11	Ø 125	125 x 4,8mm	6	204.500	220.860
2	Ø 20	20 x 1,5mm	12,5	10.200	11.016			125 x 6,0mm	8	253.500	273.780
		20 x 2,0mm	16	12.500	13.500			125 x 7,4mm	10	310.000	334.800
		20 x 2,3mm	20	14.800	15.984			125 x 9,2mm	12,5	377.700	407.916
3	Ø 25	25 x 1,5mm	10	13.000	14.040	12	Ø 140	125 x 11,4mm	16	458.300	494.964
		25 x 2,0mm	12,5	16.000	17.280			140 x 5,4mm	6	256.600	277.128
		25 x 2,3mm	16	19.000	20.520			140 x 6,7mm	8	315.700	340.956
25 x 3,0mm	20	22.300	24.084	140 x 8,3mm	10			386.900	417.852		
4	Ø 32	32 x 2,0mm	10	21.400	23.112	13	Ø 160	140 x 10,3mm	12,5	468.600	506.088
		32 x 2,4mm	12,5	26.100	28.188			140 x 12,7mm	16	568.100	613.548
		32 x 3,0mm	16	30.600	33.048			160 x 6,2mm	6	336.200	363.096
32 x 3,6mm	20	36.800	39.744	160 x 7,7mm	8			414.600	447.768		
5	Ø 40	40 x 2,0mm	8	27.100	29.268	14	Ø 180	160 x 9,5mm	10	508.400	549.072
		40 x 2,4mm	10	32.600	35.208			160 x 11,8mm	12,5	611.500	660.420
		40 x 3,0mm	12,5	39.500	42.660			160 x 14,6mm	16	751.400	811.512
		40 x 3,7mm	16	47.400	51.192			180 x 6,9mm	6	420.100	453.708
6	Ø 50	40 x 4,5mm	20	56.300	60.804	15	Ø 200	180 x 8,6mm	8	521.900	563.652
		50 x 2,4mm	8	42.000	45.360			180 x 10,7mm	10	640.100	691.308
		50 x 3,0mm	10	50.100	54.108			180 x 13,3mm	12,5	779.500	841.860
		50 x 3,7mm	12,5	60.300	65.124			180 x 16,4mm	16	945.100	1.020.708
		50 x 4,6mm	16	73.500	79.380	200 x 7,7mm	6	521.800	563.544		
7	Ø 63	50 x 5,6mm	20	87.000	93.960	16	Ø 225	200 x 9,6mm	8	650.100	702.108
		63 x 3,0mm	8	65.100	70.308			200 x 11,9mm	10	802.100	866.268
		63 x 3,8mm	10	80.000	86.400			200 x 14,7mm	12,5	955.300	1.031.724
		63 x 4,7mm	12,5	97.000	104.760			200 x 18,2mm	16	1.182.500	1.277.100
		63 x 5,8mm	16	115.700	124.956	225 x 8,6mm	6	654.600	706.968		
8	Ø 75	63 x 7,1mm	20	138.500	149.580	17	Ø 250	225 x 10,8mm	8	818.800	884.304
		75 x 3,6mm	8	92.700	100.116			225 x 13,4mm	10	986.000	1.064.880
		75 x 4,5mm	10	114.200	123.336			225 x 16,6mm	12,5	1.207.600	1.304.208
		75 x 5,6mm	12,5	137.700	148.716			225 x 20,5mm	16	1.445.800	1.561.464
		75 x 6,8mm	16	164.300	177.444	250 x 9,6mm	6	810.900	875.772		
9	Ø 90	75 x 8,4mm	20	196.200	211.896	18	Ø 280	250 x 11,9mm	8	999.100	1.079.028
		90 x 4,3mm	8	146.300	158.004			250 x 14,8mm	10	1.221.500	1.319.220
		90 x 5,4mm	10	162.000	174.960			250 x 18,4mm	12,5	1.501.400	1.621.512
		90 x 6,7mm	12,5	195.800	211.464			250 x 22,7mm	16	1.798.700	1.942.596
		90 x 8,2mm	16	235.200	254.016	280 x 10,7mm	6	1.005.600	1.086.048		
10	Ø 110	90 x 10,1mm	20	281.500	304.020	280 x 13,4mm	8	1.274.500	1.376.460		
		110 x 4,2mm	6	158.000	170.640	280 x 16,6mm	10	1.522.100	1.643.868		
		110 x 5,3mm	8	196.300	212.004	280 x 20,6mm	12,5	1.882.400	2.032.992		
		110 x 6,6mm	10	245.600	265.248	280 x 25,4mm	16	2.254.300	2.434.644		
		110 x 8,1mm	12,5	293.300	316.764						
		110 x 10,0mm	16	354.300	382.644						

Ghi chú: Ống PE DN20 x 1,5mm và DN25 x 1,5mm (PE100) được sản xuất tham khảo theo tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007.
 Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Ống HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
19	Ø 315	315 x 12,1mm	6	1.282.300	1.384.884	25	Ø 630	630 x 24,1mm	6	5.564.800	6.009.984
		315 x 15,0mm	8	1.596.500	1.724.220			630 x 30,0mm	8	6.842.700	7.390.116
		315 x 18,7mm	10	1.938.200	2.093.256			630 x 37,4mm	10	8.422.000	9.095.760
		315 x 23,2mm	12,5	2.354.300	2.542.644			630 x 46,3mm	12,5	10.258.200	11.078.856
		315 x 28,6mm	16	2.853.500	3.081.780			630 x 57,2mm	16	11.646.800	12.578.544
20	Ø 355	355 x 13,6mm	6	1.628.700	1.758.996	26	Ø 710	710 x 27,2mm	6	7.085.000	7.651.800
		355 x 16,9mm	8	2.007.700	2.168.316			710 x 33,9mm	8	8.724.800	9.422.784
		355 x 21,1mm	10	2.463.000	2.660.040			710 x 42,1mm	10	10.702.900	11.559.132
		355 x 26,1mm	12,5	2.986.000	3.224.880			710 x 52,2mm	12,5	13.051.800	14.095.944
		355 x 32,2mm	16	3.622.500	3.912.300			710 x 64,5mm	16	15.800.900	17.064.972
21	Ø 400	400 x 15,3mm	6	2.054.700	2.219.076	27	Ø 800	800 x 30,6mm	6	8.973.000	9.690.840
		400 x 19,1mm	8	2.574.600	2.780.568			800 x 38,1mm	8	11.058.900	11.943.612
		400 x 23,7mm	10	3.129.800	3.380.184			800 x 47,4mm	10	13.571.800	14.657.544
		400 x 29,4mm	12,5	3.780.400	4.082.832			800 x 58,8mm	12,5	13.939.500	15.054.660
		400 x 36,3mm	16	4.616.700	4.986.036						
22	Ø 450	450 x 17,2mm	6	2.625.900	2.835.972	28	Ø 900	900 x 34,4mm	6	11.348.400	12.256.272
		450 x 21,5mm	8	3.231.700	3.490.236			900 x 42,9mm	8	13.992.700	15.112.116
		450 x 26,7mm	10	3.954.800	4.271.184			900 x 53,3mm	10	17.167.300	18.540.684
		450 x 33,1mm	12,5	4.779.700	5.162.076			900 x 66,2mm	12,5	20.974.300	22.652.244
		450 x 40,9mm	16	5.843.400	6.310.872						
23	Ø 500	500 x 19,1mm	6	3.197.900	3.453.732	29	Ø 1.000	1.000 x 38,2mm	6	14.003.000	15.123.240
		500 x 23,9mm	8	4.009.100	4.329.828			1.000 x 47,7mm	8	17.288.600	18.671.688
		500 x 29,7mm	10	4.918.000	5.311.440			1.000 x 59,3mm	10	21.216.600	22.913.928
		500 x 36,8mm	12,5	5.948.300	6.424.164			1.000 x 72,5mm	12,5	25.546.400	27.590.112
		500 x 45,4mm	16	7.243.500	7.822.980						
24	Ø 560	560 x 21,4mm	6	4.392.000	4.743.360	30	Ø 1.200	1.200 x 45,9mm	6	20.169.300	21.782.844
		560 x 26,7mm	8	5.415.700	5.848.956			1.200 x 57,2mm	8	24.883.200	26.873.856
		560 x 33,2mm	10	6.649.300	7.181.244			1.200 x 67,9mm	10	29.226.400	31.564.512
		560 x 41,2mm	12,5	8.116.100	8.765.388						
		560 x 50,8mm	16	9.803.200	10.587.456						

Ghi chú: Ống PE DN20 x 1,5mm và DN25 x 1,5mm (PE100) được sản xuất tham khảo theo tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007.
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

M *Đo 4m*



NHỰA BÌNH MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn



Từ năm 1997



CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA LDPE
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

*Ống LDPE dùng cho tưới tiêu
theo tiêu chuẩn ISO 8779*

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø16	16 x 1,0mm	4	7.500	8.100
2	Ø 20	20 x 1,2mm	4	11.100	11.988
3	Ø 25	25 x 1,5mm	4	16.900	18.252



BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỚNG NHỰA PE
ĐÚC - HÀN ĐỐI ĐẦU
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối giảm (Reducing Coupling - Butt Fusion)	90 x 63	16	158.500	171.180	3	Co 90° (90° Elbow - Butt Fusion)	250	16	4.997.900	5.397.732
		90 x 75	16	166.000	179.280			280	10	5.356.700	5.785.236
		110 x 63	16	267.700	289.116			315	10	9.230.100	9.968.508
		110 x 90	16	287.000	309.960			355	10	12.831.700	13.858.236
		160 x 90	16	777.400	839.592			400	10	14.087.500	15.214.500
		160 x 110	16	789.400	852.552						
		200 x 110	16	1.275.300	1.377.324	4	Co 45° (45° Elbow - Butt Fusion)	63	16	128.600	138.888
		200 x 160	16	1.339.500	1.446.660			75	16	210.900	227.772
		225 x 160	10	1.785.000	1.927.800			90	16	343.900	371.412
		250 x 160	16	2.423.500	2.617.380			110	16	465.000	502.200
		250 x 200	16	2.550.500	2.754.540			160	16	1.375.400	1.485.432
		315 x 250	10	4.504.500	4.864.860			200	16	2.136.400	2.307.312
		355 x 315	10	4.754.100	5.134.428			225	16	3.156.000	3.408.480
		400 x 250	10	4.828.900	5.215.212			250	16	4.017.100	4.338.468
400 x 315	10	5.029.200	5.431.536	315	10	5.953.100	6.429.348				
2	T đều (Equal Tee - Butt Fusion)	63	16	224.300	242.244	5	T giảm (Reducing Tee - Butt Fusion)	75 x 63	16	287.000	309.960
		90	16	509.900	550.692			90 x 63	16	418.600	452.088
		110	16	828.200	894.456			90 x 75	10	541.200	584.496
		160	16	2.103.500	2.271.780			110 x 63	16	574.100	620.028
		200	16	3.885.600	4.196.448			110 x 90	16	828.200	894.456
		225	16	5.515.100	5.956.308			160 x 90	16	1.734.200	1.872.936
		250	16	6.598.900	7.126.812			160 x 110	16	1.770.100	1.911.708
		315	10	8.369.000	9.038.520			200 x 110	16	2.538.500	2.741.580
		355	10	14.785.600	15.968.448			200 x 160	16	3.299.500	3.563.460
		400	10	14.929.100	16.123.428			225 x 160	10	3.664.300	3.957.444
3	Co 90° (90° Elbow - Butt Fusion)	63	16	167.400	180.792			250 x 160	10	3.739.100	4.038.228
		75	16	254.200	274.536			315 x 250	10	7.950.400	8.586.432
		90	16	337.900	364.932			355 x 250	10	13.459.600	14.536.368
		110	16	574.100	620.028			400 x 250	10	13.807.800	14.912.424
		160	16	1.536.900	1.659.852	400 x 315	10	14.506.100	15.666.588		
		200	16	2.701.500	2.917.620						
		225	16	4.017.100	4.338.468						

Ghi chú:

Phụ tùng PE Đúc - Hàn đối đầu nhập khẩu từ CT TNHH JILIN SONGJIANG SMART JOINT.

Trang 1/1



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814



Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PE ĐÚC - HÀN ĐIỆN TRỞ
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối (Coupling - Electrofusion)	50	16	200.300	216.324	4	T giảm (Reducing Tee - Electrofusion)	75 x 63	16	677.300	731.484
		63	16	239.200	258.336			90 x 63	16	876.100	946.188
		75	16	358.800	387.504			110 x 63	16	1.255.800	1.356.264
		90	16	547.200	590.976			160 x 63	16	2.689.600	2.904.768
		110	16	765.400	826.632			160 x 90	16	2.830.100	3.056.508
		160	16	1.650.500	1.782.540			200 x 63	16	5.120.400	5.530.032
		200	16	2.689.600	2.904.768			200 x 90	16	5.340.100	5.767.308
		250	16	4.423.800	4.777.704			200 x 110	16	5.539.000	5.982.120
2	Nối giảm (Reducing Coupling - Electrofusion)	75 x 63	16	497.900	537.732	5	Co 90° (90° Elbow - Electrofusion)	50	16	308.000	332.640
		90 x 75	16	577.100	623.268			63	16	388.700	419.796
		110 x 63	16	837.200	904.176			90	16	897.000	968.760
		110 x 75	16	885.000	955.800			110	16	1.052.500	1.136.700
		160 x 90	16	1.817.900	1.963.332			160	16	3.562.700	3.847.716
		160 x 110	16	1.832.900	1.979.532			200	16	5.797.600	6.261.408
3	T đều (Equal Tee - Electrofusion)	63	16	497.900	537.732	6	Co 45° (45° Elbow - Electrofusion)	50	16	278.100	300.348
		90	16	935.900	1.010.772			63	16	337.900	364.932
		110	16	1.514.500	1.635.660			75	16	547.200	590.976
		160	16	3.028.900	3.271.212			90	16	756.500	817.020
								110	16	1.166.100	1.259.388
				160	16	2.510.200	2.711.016				

Đào Xuân

[Handwritten signature]

Ghi chú:

Phụ tùng PE Đúc - Hàn điện trở nhập khẩu từ CT TNHH JILIN SONGJIANG SMART JOINT.



NHỰA BÌNH MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814

Website: www.binhminhplastic.com.vn

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



Từ năm 1997



BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỚNG NHỰA PE THỦ CÔNG - HÀN ĐỐI ĐẦU ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-4-2026 ĐẾN KHI THAY ĐỔI BẢNG GIÁ MỚI

Table with 10 columns: STT, Tên, Quy cách, Chưa thuế, Thanh toán, STT, Tên, Quy cách, Chưa thuế, Thanh toán. It lists various sizes and types of PE pipe fittings (Elbow) with their respective prices.

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Handwritten signatures and initials at the bottom right of the page.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90° (90° Elbow)	500 x 19,1mm	12.355.900	13.344.372	2	Co 60° (60° Elbow)	125 x 9,2mm	494.800	534.384
		500 x 23,9mm	14.382.500	15.533.100			125 x 11,4mm	592.600	640.008
		500 x 29,7mm	17.488.400	18.887.472			140 x 5,4mm	359.600	388.368
		500 x 36,8mm	21.181.900	22.876.452			140 x 6,7mm	439.800	474.984
		500 x 45,4mm	25.365.900	27.395.172			140 x 8,3mm	536.800	579.744
		560 x 21,4mm	16.120.900	17.410.572			140 x 10,3mm	646.900	698.652
		560 x 26,7mm	19.763.900	21.345.012			140 x 12,7mm	778.500	840.780
		560 x 33,2mm	24.127.300	26.057.484			160 x 6,2mm	476.100	514.188
		560 x 41,2mm	29.140.400	31.471.632			160 x 7,7mm	578.600	624.888
		560 x 50,8mm	30.807.400	33.271.992			160 x 9,5mm	703.900	760.212
		630 x 24,1mm	21.915.100	23.668.308			160 x 11,8mm	855.000	923.400
		630 x 30,0mm	26.966.500	29.123.820			160 x 14,6mm	1.021.100	1.102.788
		630 x 37,4mm	32.872.100	35.501.868			180 x 6,9mm	607.800	656.424
		630 x 46,3mm	39.633.800	42.804.504			180 x 8,6mm	742.100	801.468
		630 x 57,2mm	47.985.000	51.823.800			180 x 10,7mm	910.100	982.908
		710 x 27,2mm	34.337.900	37.084.932			180 x 13,3mm	1.098.800	1.186.704
		710 x 33,9mm	37.789.400	40.812.552			180 x 16,4mm	1.312.600	1.417.608
		710 x 42,1mm	46.092.800	49.780.224			200 x 7,7mm	772.000	833.760
		800 x 30,6mm	42.544.600	45.948.168			200 x 9,6mm	941.900	1.017.252
		800 x 38,1mm	52.304.400	56.488.752			200 x 11,9mm	1.146.300	1.238.004
		800 x 47,4mm	63.512.400	68.593.392			200 x 14,7mm	1.389.000	1.500.120
		900 x 42,9mm	73.814.900	79.720.092			200 x 18,2mm	1.669.300	1.802.844
		900 x 53,3mm	90.043.500	97.246.980			225 x 8,6mm	981.900	1.060.452
		1.000 x 47,7mm	101.560.800	109.685.664			225 x 10,8mm	1.204.300	1.300.644
		1.000 x 59,3mm	124.774.600	134.756.568			225 x 13,4mm	1.465.500	1.582.740
		1.200 x 57,2mm	159.169.900	171.903.492			225 x 16,6mm	1.774.800	1.916.784
1.200 x 67,9mm	182.634.300	197.245.044	225 x 20,5mm	2.124.600	2.294.568				
2	Co 60° (60° Elbow)	90 x 4,3mm	172.800	186.624	250 x 9,6mm	1.566.500	1.691.820		
		90 x 5,4mm	209.100	225.828	250 x 11,9mm	1.929.600	2.083.968		
		90 x 6,7mm	251.000	271.080	250 x 14,8mm	2.349.600	2.537.568		
		90 x 8,2mm	299.800	323.784	250 x 18,4mm	2.840.500	3.067.740		
		90 x 10,1mm	355.100	383.508	250 x 22,7mm	3.401.600	3.673.728		
		110 x 4,2mm	212.900	229.932	280 x 10,7mm	2.024.000	2.185.920		
		110 x 5,3mm	261.400	282.312	280 x 13,4mm	2.470.900	2.668.572		
		110 x 6,6mm	315.500	340.740	280 x 16,6mm	3.008.500	3.249.180		
		110 x 8,1mm	378.900	409.212	280 x 20,6mm	3.634.900	3.925.692		
		110 x 10,0mm	454.600	490.968	280 x 25,4mm	4.369.500	4.719.060		
		125 x 4,8mm	275.400	297.432	315 x 12,1mm	2.866.600	3.095.928		
		125 x 6,0mm	334.300	361.044	315 x 15,0mm	3.532.100	3.814.668		
		125 x 7,4mm	407.900	440.532	315 x 18,7mm	4.299.600	4.643.568		

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Signature
Signature

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
2	Co 60° (60° Elbow)	315 x 23,2mm	5.187.400	5.602.392	2	Co 60° (60° Elbow)	1.000 x 47,7mm	75.947.600	82.023.408
		315 x 28,6mm	6.236.800	6.735.744			1.000 x 59,3mm	93.307.000	100.771.560
		355 x 13,6mm	4.067.600	4.393.008			1.200 x 57,2mm	115.888.100	125.159.148
		355 x 16,9mm	5.040.600	5.443.848			1.200 x 67,9mm	154.409.800	166.762.584
		355 x 21,1mm	6.130.100	6.620.508	3	Co 45° (45° Elbow)	90 x 4,3mm	146.400	158.112
		355 x 26,1mm	7.401.500	7.993.620			90 x 5,4mm	177.300	191.484
		355 x 32,2mm	8.899.900	9.611.892			90 x 6,7mm	212.800	229.824
		400 x 15,3mm	5.489.800	5.928.984			90 x 8,2mm	254.000	274.320
		400 x 19,1mm	6.736.900	7.275.852			90 x 10,1mm	301.000	325.080
		400 x 23,7mm	8.223.000	8.880.840			110 x 4,2mm	180.400	194.832
		400 x 29,4mm	9.924.500	10.718.460			110 x 5,3mm	221.500	239.220
		400 x 36,3mm	11.938.300	12.893.364			110 x 6,6mm	267.400	288.792
		450 x 17,2mm	7.364.300	7.953.444			110 x 8,1mm	321.100	346.788
		450 x 21,5mm	9.039.900	9.763.092			110 x 10,0mm	385.300	416.124
		450 x 26,7mm	11.020.600	11.902.248			125 x 4,8mm	233.400	252.072
		450 x 33,1mm	13.331.000	14.397.480			125 x 6,0mm	283.300	305.964
		450 x 40,9mm	15.997.000	17.276.760			125 x 7,4mm	345.600	373.248
		500 x 19,1mm	10.840.600	11.707.848			125 x 9,2mm	419.300	452.844
		500 x 23,9mm	12.617.900	13.627.332			125 x 11,4mm	502.300	542.484
		500 x 29,7mm	15.342.600	16.570.008			140 x 5,4mm	304.800	329.184
		500 x 36,8mm	18.582.600	20.069.208			140 x 6,7mm	372.600	402.408
		500 x 45,4mm	22.253.100	24.033.348			140 x 8,3mm	454.900	491.292
		560 x 21,4mm	13.877.600	14.987.808			140 x 10,3mm	548.300	592.164
		560 x 26,7mm	17.013.300	18.374.364			140 x 12,7mm	659.800	712.584
		560 x 33,2mm	20.768.900	22.430.412			160 x 6,2mm	403.500	435.780
		560 x 41,2mm	25.084.100	27.090.828			160 x 7,7mm	490.400	529.632
		560 x 50,8mm	33.810.000	36.514.800			160 x 9,5mm	596.500	644.220
		630 x 24,1mm	18.051.800	19.495.944			160 x 11,8mm	724.600	782.568
		630 x 30,0mm	22.212.100	23.989.068			160 x 14,6mm	865.400	934.632
		630 x 37,4mm	27.076.600	29.242.728			180 x 6,9mm	515.000	556.200
		630 x 46,3mm	32.646.100	35.257.788			180 x 8,6mm	628.900	679.212
		630 x 57,2mm	39.201.300	42.337.404			180 x 10,7mm	771.300	833.004
		710 x 27,2mm	24.276.300	26.218.404			180 x 13,3mm	931.100	1.005.588
		710 x 33,9mm	29.786.900	32.169.852			180 x 16,4mm	1.112.400	1.201.392
		710 x 42,1mm	36.176.100	39.070.188			200 x 7,7mm	654.300	706.644
		800 x 30,6mm	31.711.600	34.248.528			200 x 9,6mm	798.300	862.164
		800 x 38,1mm	38.986.100	42.104.988	200 x 11,9mm	971.400	1.049.112		
		800 x 47,4mm	47.340.400	51.127.632	200 x 14,7mm	1.177.100	1.271.268		
		900 x 42,9mm	55.164.100	59.577.228	200 x 18,2mm	1.414.600	1.527.768		
		900 x 53,3mm	67.292.600	72.676.008					

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Handwritten signatures and initials in blue ink.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)			
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		
3	Co 45° (45° Elbow)	225 x 8,6mm	832.100	898.668	3	Co 45° (45° Elbow)	560 x 21,4mm	11.760.800	12.701.664		
		225 x 10,8mm	1.020.500	1.102.140			560 x 26,7mm	14.418.000	15.571.440		
		225 x 13,4mm	1.242.000	1.341.360			560 x 33,2mm	17.600.800	19.008.864		
		225 x 16,6mm	1.504.000	1.624.320			560 x 41,2mm	21.257.800	22.958.424		
		225 x 20,5mm	1.800.500	1.944.540			560 x 50,8mm	28.652.500	30.944.700		
		250 x 9,6mm	1.327.500	1.433.700			630 x 24,1mm	15.298.100	16.521.948		
		250 x 11,9mm	1.635.300	1.766.124			630 x 30,0mm	18.823.900	20.329.812		
		250 x 14,8mm	1.991.300	2.150.604			630 x 37,4mm	22.946.300	24.782.004		
		250 x 18,4mm	2.407.300	2.599.884			630 x 46,3mm	27.666.300	29.879.604		
		250 x 22,7mm	2.882.800	3.113.424			630 x 57,2mm	33.221.400	35.879.112		
		280 x 10,7mm	1.715.300	1.852.524			710 x 27,2mm	20.573.100	22.218.948		
		280 x 13,4mm	2.094.000	2.261.520			710 x 33,9mm	25.243.100	27.262.548		
		280 x 16,6mm	2.549.600	2.753.568			710 x 42,1mm	30.657.800	33.110.424		
		280 x 20,6mm	3.080.400	3.326.832			800 x 30,6mm	26.874.300	29.024.244		
		280 x 25,4mm	3.703.000	3.999.240			800 x 38,1mm	33.039.100	35.682.228		
		315 x 12,1mm	2.429.400	2.623.752			800 x 47,4mm	40.119.000	43.328.520		
		315 x 15,0mm	2.993.400	3.232.872			900 x 42,9mm	46.749.300	50.489.244		
		315 x 18,7mm	3.643.800	3.935.304			900 x 53,3mm	57.027.600	61.589.808		
		315 x 23,2mm	4.396.100	4.747.788			1.000 x 47,7mm	64.362.400	69.511.392		
		315 x 28,6mm	5.285.400	5.708.232			1.000 x 59,3mm	79.073.800	85.399.704		
		355 x 13,6mm	3.447.100	3.722.868			1.200 x 57,2mm	98.210.300	106.067.124		
		355 x 16,9mm	4.271.800	4.613.544			1.200 x 67,9mm	130.855.800	141.324.264		
		355 x 21,1mm	5.195.000	5.610.600			4	T 90° (90° Tee)	90 x 4,3mm	291.300	314.604
		355 x 26,1mm	6.272.500	6.774.300					90 x 5,4mm	349.800	377.784
		355 x 32,2mm	7.542.300	8.145.684					90 x 6,7mm	449.400	485.352
		400 x 15,3mm	4.652.400	5.024.592					90 x 8,2mm	545.300	588.924
		400 x 19,1mm	5.709.300	6.166.044					90 x 10,1mm	657.000	709.560
		400 x 23,7mm	6.968.600	7.526.088					110 x 4,2mm	368.500	397.980
		400 x 29,4mm	8.410.600	9.083.448					110 x 5,3mm	443.000	478.440
		400 x 36,3mm	10.117.100	10.926.468					110 x 6,6mm	531.800	574.344
		450 x 17,2mm	6.240.900	6.740.172					110 x 8,1mm	679.400	733.752
		450 x 21,5mm	7.660.900	8.273.772					110 x 10,0mm	818.400	883.872
		450 x 26,7mm	9.339.500	10.086.660					125 x 4,8mm	482.600	521.208
450 x 33,1mm	11.297.500	12.201.300	125 x 6,0mm	583.900	630.612						
450 x 40,9mm	13.556.800	14.641.344	125 x 7,4mm	697.800	753.624						
500 x 19,1mm	9.187.000	9.921.960	125 x 9,2mm	867.100	936.468						
500 x 23,9mm	10.693.100	11.548.548	125 x 11,4mm	1.051.000	1.135.080						
500 x 29,7mm	13.002.300	14.042.484									
500 x 36,8mm	15.748.000	17.007.840									
500 x 45,4mm	18.858.600	20.367.288									

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Đỗ Ý Minh
M

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
4	T 90 ⁰ (90 ⁰ Tee)	140 x 5,4mm	613.800	662.904	4	T 90 ⁰ (90 ⁰ Tee)	355 x 13,6mm	6.746.300	7.286.004
		140 x 6,7mm	738.900	798.012			355 x 16,9mm	8.149.800	8.801.784
		140 x 8,3mm	889.300	960.444			355 x 21,1mm	9.804.600	10.588.968
		140 x 10,3mm	1.107.500	1.196.100			355 x 26,1mm	11.662.100	12.595.068
		140 x 12,7mm	1.336.400	1.443.312			355 x 32,2mm	14.133.600	15.264.288
		160 x 6,2mm	818.000	883.440			400 x 15,3mm	8.793.800	9.497.304
		160 x 7,7mm	992.100	1.071.468			400 x 19,1mm	10.651.100	11.503.188
		160 x 9,5mm	1.183.500	1.278.180			400 x 23,7mm	12.791.600	13.814.928
		160 x 11,8mm	1.484.600	1.603.368			400 x 29,4mm	15.231.300	16.449.804
		160 x 14,6mm	1.803.800	1.948.104			400 x 36,3mm	18.485.000	19.963.800
		180 x 6,9mm	1.060.100	1.144.908			450 x 17,2mm	11.483.300	12.401.964
		180 x 8,6mm	1.278.400	1.380.672			450 x 21,5mm	13.900.900	15.012.972
		180 x 10,7mm	1.534.900	1.657.692			450 x 26,7mm	16.666.500	17.999.820
		180 x 13,3mm	1.935.000	2.089.800			450 x 33,1mm	19.912.900	21.505.932
		180 x 16,4mm	2.353.600	2.541.888			450 x 40,9mm	24.166.600	26.099.928
		200 x 7,7mm	1.327.500	1.433.700			500 x 19,1mm	14.589.100	15.756.228
		200 x 9,6mm	1.612.100	1.741.068			500 x 23,9mm	17.655.300	19.067.724
		200 x 11,9mm	1.922.400	2.076.192			500 x 29,7mm	21.158.400	22.851.072
		200 x 14,7mm	2.941.100	3.176.388			500 x 36,8mm	26.348.400	28.456.272
		200 x 18,2mm	3.577.300	3.863.484			500 x 45,4mm	31.980.500	34.538.940
		225 x 8,6mm	1.734.000	1.872.720			560 x 21,4mm	23.237.100	25.096.068
		225 x 10,8mm	2.083.800	2.250.504			560 x 26,7mm	28.065.000	30.310.200
		225 x 13,4mm	2.512.400	2.713.392			560 x 33,2mm	33.391.500	36.062.820
		225 x 16,6mm	3.830.800	4.137.264			560 x 41,2mm	40.784.600	44.047.368
		225 x 20,5mm	4.647.100	5.018.868			560 x 50,8mm	49.299.900	53.243.892
		250 x 9,6mm	2.183.400	2.358.072			630 x 24,1mm	30.370.300	32.799.924
		250 x 11,9mm	2.640.600	2.851.848			630 x 30,0mm	36.615.600	39.544.848
		250 x 14,8mm	3.161.300	3.414.204			630 x 37,4mm	47.448.300	51.244.164
		250 x 18,4mm	4.313.900	4.659.012			630 x 46,3mm	57.702.600	62.318.808
		250 x 22,7mm	5.223.800	5.641.704			630 x 57,2mm	69.704.900	75.281.292
		280 x 10,7mm	2.817.900	3.043.332			710 x 27,2mm	40.900.300	44.172.324
		280 x 13,4mm	3.404.900	3.677.292			710 x 33,9mm	49.691.800	53.667.144
		280 x 16,6mm	4.075.600	4.401.648			710 x 42,1mm	62.533.800	67.536.504
		280 x 20,6mm	5.549.500	5.993.460			800 x 30,6mm	56.053.600	60.537.888
		280 x 25,4mm	6.726.800	7.264.944			800 x 38,1mm	78.052.400	84.296.592
		315 x 12,1mm	3.672.100	3.965.868			800 x 47,4mm	85.349.000	92.176.920
		315 x 15,0mm	4.434.800	4.789.584			900 x 42,9mm	93.941.400	101.456.712
		315 x 18,7mm	5.336.600	5.763.528			900 x 53,3mm	115.472.900	124.710.732
		315 x 23,2mm	8.250.800	8.910.864					
		315 x 28,6mm	9.987.900	10.786.932					

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Đỗ Xuân

ML *ZK*

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
4	T 90° (90° Tee)	1.000 x 47,7mm	123.738.600	133.637.688	5	T 60°, 45° (60°, 45° Tee)	225 x 8,6mm	1.682.800	1.817.424
		1.000 x 59,3mm	152.207.000	164.383.560			225 x 10,8mm	2.088.000	2.255.040
		1.200 x 57,2mm	198.828.600	214.734.888			225 x 13,4mm	2.564.900	2.770.092
		1.200 x 67,9mm	234.155.100	252.887.508			225 x 16,6mm	3.128.300	3.378.564
5	T 60°, 45° (60°, 45° Tee)	90 x 4,3mm	116.600	125.928	225 x 20,5mm	3.797.100	4.100.868		
		90 x 5,4mm	141.900	153.252	250 x 9,6mm	2.282.500	2.465.100		
		90 x 6,7mm	175.600	189.648	250 x 11,9mm	2.798.300	3.022.164		
		90 x 8,2mm	214.500	231.660	250 x 14,8mm	3.441.900	3.717.252		
		90 x 10,1mm	258.500	279.180	250 x 18,4mm	4.222.600	4.560.408		
		110 x 4,2mm	278.500	300.780	250 x 22,7mm	5.116.000	5.525.280		
		110 x 5,3mm	348.900	376.812	280 x 10,7mm	2.971.500	3.209.220		
		110 x 6,6mm	426.600	460.728	280 x 13,4mm	3.688.000	3.983.040		
		110 x 8,1mm	516.900	558.252	280 x 16,6mm	4.513.600	4.874.688		
		110 x 10,0mm	623.600	673.488	280 x 20,6mm	5.523.800	5.965.704		
		125 x 4,8mm	372.600	402.408	280 x 25,4mm	6.698.300	7.234.164		
		125 x 6,0mm	460.500	497.340	315 x 12,1mm	4.427.000	4.781.160		
		125 x 7,4mm	563.400	608.472	315 x 15,0mm	5.420.900	5.854.572		
		125 x 9,2mm	688.900	744.012	315 x 18,7mm	6.685.800	7.220.664		
		125 x 11,4mm	837.000	903.960	315 x 23,2mm	8.186.400	8.841.312		
		140 x 5,4mm	488.100	527.148	315 x 28,6mm	9.914.500	10.707.660		
		140 x 6,7mm	596.000	643.680	355 x 13,6mm	6.446.000	6.961.680		
		140 x 8,3mm	731.600	790.128	355 x 16,9mm	7.928.000	8.562.240		
		140 x 10,3mm	893.400	964.872	355 x 21,1mm	9.802.600	10.586.808		
		140 x 12,7mm	1.079.100	1.165.428	355 x 26,1mm	11.954.600	12.910.968		
		160 x 6,2mm	666.300	719.604	355 x 32,2mm	14.495.900	15.655.572		
		160 x 7,7mm	815.600	880.848	400 x 15,3mm	8.561.600	9.246.528		
		160 x 9,5mm	995.100	1.074.708	400 x 19,1mm	10.591.900	11.439.252		
		160 x 11,8mm	1.216.000	1.313.280	400 x 23,7mm	12.981.100	14.019.588		
		160 x 14,6mm	1.479.400	1.597.752	400 x 29,4mm	15.891.000	17.162.280		
		180 x 6,9mm	864.500	933.660	400 x 36,3mm	19.294.100	20.837.628		
		180 x 8,6mm	1.067.800	1.153.224	450 x 17,2mm	11.361.300	12.270.204		
		180 x 10,7mm	1.312.500	1.417.500	450 x 21,5mm	14.060.400	15.185.232		
		180 x 13,3mm	1.609.900	1.738.692	450 x 26,7mm	17.265.100	18.646.308		
		180 x 16,4mm	1.948.800	2.104.704	450 x 33,1mm	21.135.100	22.825.908		
		200 x 7,7mm	1.166.900	1.260.252	450 x 40,9mm	25.659.900	27.712.692		
		200 x 9,6mm	1.455.600	1.572.048	500 x 19,1mm	14.676.500	15.850.620		
200 x 11,9mm	1.769.300	1.910.844	500 x 23,9mm	18.167.400	19.620.792				
200 x 14,7mm	2.158.400	2.331.072	500 x 29,7mm	22.344.800	24.132.384				
200 x 18,2mm	2.635.100	2.845.908	500 x 36,8mm	27.320.000	29.505.600				
			500 x 45,4mm	33.176.400	35.830.512				

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
5	T 60°, 45° (60°, 45° Tee)	560 x 21,4mm	20.850.300	22.518.324	6	Y 60°, 45° (60°, 45° Wye)	140 x 10,3mm	829.400	895.752
		560 x 26,7mm	25.770.400	27.832.032			140 x 12,7mm	1.007.600	1.088.208
		560 x 33,2mm	31.724.500	34.262.460			160 x 6,2mm	613.600	662.688
		560 x 41,2mm	38.845.600	41.953.248			160 x 7,7mm	737.900	796.932
		560 x 50,8mm	47.098.600	50.866.488			160 x 9,5mm	921.000	994.680
		630 x 24,1mm	27.888.400	30.119.472			160 x 11,8mm	1.129.400	1.219.752
		630 x 30,0mm	34.368.400	37.117.872			160 x 14,6mm	1.384.000	1.494.720
		630 x 37,4mm	42.428.100	45.822.348			180 x 6,9mm	771.800	833.544
		630 x 46,3mm	51.855.800	56.004.264			180 x 8,6mm	977.500	1.055.700
		630 x 57,2mm	63.045.000	68.088.600			180 x 10,7mm	1.203.400	1.299.672
		710 x 27,2mm	50.306.000	54.330.480			180 x 13,3mm	1.483.100	1.601.748
		710 x 33,9mm	62.176.600	67.150.728			180 x 16,4mm	1.820.900	1.966.572
		710 x 42,1mm	76.406.400	82.518.912			200 x 7,7mm	1.238.600	1.337.688
		800 x 30,6mm	68.751.800	74.251.944			200 x 9,6mm	1.529.600	1.651.968
		800 x 38,1mm	84.901.500	91.693.620			200 x 11,9mm	1.869.800	2.019.384
		800 x 47,4mm	104.514.400	112.875.552			200 x 14,7mm	2.277.500	2.459.700
		900 x 42,9mm	115.694.800	124.950.384			200 x 18,2mm	2.773.300	2.995.164
		900 x 53,3mm	142.272.000	153.653.760			225 x 8,6mm	1.617.500	1.746.900
		1.000 x 47,7mm	153.025.900	165.267.972			225 x 10,8mm	2.007.800	2.168.424
		1.000 x 59,3mm	188.286.500	203.349.420			225 x 13,4mm	2.465.800	2.663.064
		1.200 x 57,2mm	247.702.500	267.518.700			225 x 16,6mm	3.007.900	3.248.532
1.200 x 67,9mm	291.746.900	315.086.652	225 x 20,5mm	3.650.300	3.942.324				
6	Y 60°, 45° (60°, 45° Wye)	90 x 4,3mm	158.100	170.748	250 x 9,6mm	2.277.500	2.459.700		
		90 x 5,4mm	193.300	208.764	250 x 11,9mm	2.793.300	3.016.764		
		90 x 6,7mm	237.100	256.068	250 x 14,8mm	3.434.500	3.709.260		
		90 x 8,2mm	288.600	311.688	250 x 18,4mm	4.212.500	4.549.500		
		90 x 10,1mm	348.900	376.812	250 x 22,7mm	5.104.600	5.512.968		
		110 x 4,2mm	258.500	279.180	280 x 10,7mm	2.956.400	3.192.912		
		110 x 5,3mm	321.300	347.004	280 x 13,4mm	3.669.100	3.962.628		
		110 x 6,6mm	381.400	411.912	280 x 16,6mm	4.492.400	4.851.792		
		110 x 8,1mm	468.000	505.440	280 x 20,6mm	5.495.000	5.934.600		
		110 x 10,0mm	578.500	624.780	280 x 25,4mm	6.663.100	7.196.148		
		125 x 4,8mm	340.100	367.308	315 x 12,1mm	4.390.600	4.741.848		
		125 x 6,0mm	425.400	459.432	315 x 15,0mm	5.374.400	5.804.352		
		125 x 7,4mm	516.900	558.252	315 x 18,7mm	6.629.300	7.159.644		
		125 x 9,2mm	636.300	687.204	315 x 23,2mm	8.116.300	8.765.604		
		125 x 11,4mm	770.400	832.032	315 x 28,6mm	9.827.900	10.614.132		
		140 x 5,4mm	435.500	470.340	355 x 13,6mm	6.195.100	6.690.708		
		140 x 6,7mm	545.900	589.572	355 x 16,9mm	7.619.300	8.228.844		
		140 x 8,3mm	673.900	727.812	355 x 21,1mm	9.420.000	10.173.600		

Đỗ Văn

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

u *z*

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
6	Y 60°, 45° (60°, 45° Wye)	355 x 26,1mm	11.489.300	12.408.444	7	T giảm (Reducing Tee)	315 x 63 x 12,1mm	2.643.900	2.855.412
		355 x 32,2mm	13.929.900	15.044.292			315 x 63 x 15,0mm	3.239.900	3.499.092
		400 x 15,3mm	8.205.300	8.861.724			315 x 63 x 18,7mm	3.991.600	4.310.928
		400 x 19,1mm	10.150.300	10.962.324			315 x 63 x 23,2mm	4.876.300	5.266.404
		400 x 23,7mm	12.439.000	13.434.120			315 x 63 x 28,6mm	5.898.900	6.370.812
		400 x 29,4mm	15.227.300	16.445.484			315 x 90 x 12,1mm	2.764.500	2.985.660
		400 x 36,3mm	18.487.300	19.966.284			315 x 90 x 15,0mm	3.374.100	3.644.028
		450 x 17,2mm	10.859.300	11.728.044			315 x 90 x 18,7mm	4.157.300	4.489.884
		450 x 21,5mm	13.438.000	14.513.040			315 x 90 x 23,2mm	5.077.000	5.483.160
		450 x 26,7mm	16.500.900	17.820.972			315 x 90 x 28,6mm	6.145.000	6.636.600
		450 x 33,1mm	20.198.900	21.814.812			315 x 110 x 12,1mm	2.848.500	3.076.380
		450 x 40,9mm	24.524.400	26.486.352			315 x 110 x 15,0mm	3.451.500	3.727.620
		500 x 19,1mm	14.449.400	15.605.352			315 x 110 x 18,7mm	4.291.500	4.634.820
		500 x 23,9mm	17.885.100	19.315.908			315 x 110 x 23,2mm	5.240.100	5.659.308
		500 x 29,7mm	21.997.100	23.756.868			315 x 110 x 28,6mm	6.340.600	6.847.848
		500 x 36,8mm	26.893.400	29.044.872			355 x 63 x 13,6mm	3.351.600	3.619.728
		500 x 45,4mm	32.654.400	35.266.752			355 x 63 x 16,9mm	4.104.600	4.432.968
		560 x 21,4mm	19.870.100	21.459.708			355 x 63 x 21,1mm	5.062.000	5.466.960
		560 x 26,7mm	24.558.100	26.522.748			355 x 63 x 26,1mm	6.167.500	6.660.900
		560 x 33,2mm	30.232.500	32.651.100			355 x 63 x 32,2mm	7.467.500	8.064.900
		560 x 41,2mm	37.021.100	39.982.788			355 x 90 x 13,6mm	3.473.300	3.751.164
		560 x 50,8mm	44.887.500	48.478.500			355 x 90 x 16,9mm	4.224.600	4.562.568
		630 x 24,1mm	26.511.900	28.632.852			355 x 90 x 21,1mm	5.260.300	5.681.124
		630 x 30,0mm	32.671.900	35.285.652			355 x 90 x 26,1mm	6.408.400	6.921.072
		630 x 37,4mm	40.336.400	43.563.312			355 x 90 x 32,2mm	7.758.600	8.379.288
		630 x 46,3mm	49.300.900	53.244.972			355 x 110 x 13,6mm	3.582.500	3.869.100
		630 x 57,2mm	59.939.300	64.734.444			355 x 110 x 16,9mm	4.393.300	4.744.764
		710 x 27,2mm	52.928.500	57.162.780			355 x 110 x 21,1mm	5.417.100	5.850.468
		710 x 33,9mm	65.401.500	70.633.620			355 x 110 x 26,1mm	6.611.600	7.140.528
		710 x 42,1mm	80.409.300	86.842.044			355 x 110 x 32,2mm	7.991.900	8.631.252
		800 x 30,6mm	72.679.400	78.493.752			355 x 160 x 13,6mm	3.877.400	4.187.592
		800 x 38,1mm	89.757.800	96.938.424			355 x 160 x 16,9mm	4.700.600	5.076.648
		800 x 47,4mm	110.525.000	119.367.000			355 x 160 x 21,1mm	5.847.600	6.315.408
900 x 42,9mm	122.470.900	132.268.572	355 x 160 x 26,1mm	7.126.100	7.696.188				
900 x 53,3mm	150.616.800	162.666.144	355 x 160 x 32,2mm	8.630.800	9.321.264				
1.000 x 47,7mm	162.324.100	175.310.028	400 x 160 x 15,3mm	4.609.000	4.977.720				
1.000 x 59,3mm	199.755.600	215.736.048	400 x 160 x 19,1mm	5.632.900	6.083.532				
1.200 x 57,2mm	263.764.100	284.865.228	400 x 160 x 23,7mm	6.902.900	7.455.132				
1.200 x 67,9mm	310.694.600	335.550.168	400 x 160 x 29,4mm	8.432.500	9.107.100				
			400 x 160 x 36,3mm	10.220.600	11.038.248				

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Đo Y...
ll *ll*

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	400 x 200 x 15,3mm	4.823.500	5.209.380	7	T giảm (Reducing Tee)	560 x 200 x 21,4mm	9.154.000	9.886.320
		400 x 200 x 19,1mm	5.996.800	6.476.544			560 x 200 x 26,7mm	11.156.600	12.049.128
		400 x 200 x 23,7mm	7.350.800	7.938.864			560 x 200 x 33,2mm	13.835.800	14.942.664
		400 x 200 x 29,4mm	8.977.000	9.695.160			560 x 200 x 41,2mm	16.905.000	18.257.400
		400 x 200 x 36,3mm	10.880.500	11.750.940			560 x 200 x 50,8mm	20.462.500	22.099.500
		450 x 160 x 17,2mm	5.734.600	6.193.368			560 x 225 x 21,4mm	9.467.600	10.225.008
		450 x 160 x 21,5mm	7.002.500	7.562.700			560 x 225 x 26,7mm	11.644.800	12.576.384
		450 x 160 x 26,7mm	8.669.500	9.363.060			560 x 225 x 33,2mm	14.302.500	15.446.700
		450 x 160 x 33,1mm	10.584.500	11.431.260			560 x 225 x 41,2mm	17.477.300	18.875.484
		450 x 160 x 40,9mm	12.835.500	13.862.340			560 x 225 x 50,8mm	21.152.600	22.844.808
		450 x 200 x 17,2mm	6.091.000	6.578.280			560 x 250 x 21,4mm	9.795.100	10.578.708
		450 x 200 x 21,5mm	7.422.600	8.016.408			560 x 250 x 26,7mm	11.917.300	12.870.684
		450 x 200 x 26,7mm	9.192.800	9.928.224			560 x 250 x 33,2mm	14.778.100	15.960.348
		450 x 200 x 33,1mm	11.220.600	12.118.248			560 x 250 x 41,2mm	18.064.500	19.509.660
		450 x 200 x 40,9mm	13.607.300	14.695.884			560 x 250 x 50,8mm	21.862.800	23.611.824
		450 x 225 x 17,2mm	6.215.100	6.712.308			630 x 200 x 24,1mm	11.507.900	12.428.532
		450 x 225 x 21,5mm	7.775.000	8.397.000			630 x 200 x 30,0mm	14.141.900	15.273.252
		450 x 225 x 26,7mm	9.536.600	10.299.528			630 x 200 x 37,4mm	17.409.500	18.802.260
		450 x 225 x 33,1mm	11.643.500	12.574.980			630 x 200 x 46,3mm	21.226.600	22.924.728
		450 x 225 x 40,9mm	14.118.000	15.247.440			630 x 200 x 57,2mm	25.736.400	27.795.312
		500 x 160 x 19,1mm	6.591.600	7.118.928			630 x 225 x 24,1mm	11.882.000	12.832.560
		500 x 160 x 23,9mm	8.056.300	8.700.804			630 x 225 x 30,0mm	14.455.000	15.611.400
		500 x 160 x 29,7mm	9.979.600	10.777.968			630 x 225 x 37,4mm	17.969.100	19.406.628
		500 x 160 x 36,8mm	12.190.600	13.165.848			630 x 225 x 46,3mm	21.910.500	23.663.340
		500 x 160 x 45,4mm	14.765.600	15.946.848			630 x 225 x 57,2mm	26.563.400	28.688.472
		500 x 200 x 19,1mm	7.002.000	7.562.160			630 x 250 x 24,1mm	12.393.900	13.385.412
		500 x 200 x 23,9mm	8.550.000	9.234.000			630 x 250 x 30,0mm	15.056.600	16.261.128
		500 x 200 x 29,7mm	10.585.800	11.432.664			630 x 250 x 37,4mm	18.536.300	20.019.204
		500 x 200 x 36,8mm	12.918.400	13.951.872			630 x 250 x 46,3mm	22.608.100	24.416.748
		500 x 200 x 45,4mm	15.648.900	16.900.812			630 x 250 x 57,2mm	27.409.300	29.602.044
		500 x 225 x 19,1mm	7.160.100	7.732.908			630 x 315 x 24,1mm	13.208.400	14.265.072
		500 x 225 x 23,9mm	8.953.100	9.669.348			630 x 315 x 30,0mm	16.427.000	17.741.160
		500 x 225 x 29,7mm	10.989.800	11.868.984			630 x 315 x 37,4mm	20.226.500	21.844.620
		500 x 225 x 36,8mm	13.410.400	14.483.232			630 x 315 x 46,3mm	24.667.400	26.640.792
		500 x 225 x 45,4mm	16.237.500	17.536.500			630 x 315 x 57,2mm	29.901.300	32.293.404
		560 x 160 x 21,4mm	8.668.400	9.361.872			710 x 250 x 27,2mm	28.640.100	30.931.308
		560 x 160 x 26,7mm	10.578.600	11.424.888			710 x 250 x 33,9mm	34.943.600	37.739.088
		560 x 160 x 33,2mm	13.116.600	14.165.928			710 x 250 x 42,1mm	43.279.000	46.741.320
		560 x 160 x 41,2mm	16.030.500	17.312.940			710 x 280 x 27,2mm	29.459.500	31.816.260
		560 x 160 x 50,8mm	19.402.100	20.954.268			710 x 280 x 33,9mm	35.963.400	38.840.472

Đu Yum

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Handwritten signature

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	710 x 315 x 27,2mm	29.996.500	32.396.220	8	Tứ thông (Cross)	140 x 5,4mm	492.500	531.900
		710 x 315 x 33,9mm	36.551.000	39.475.080			140 x 6,7mm	606.600	655.128
		710 x 315 x 42,1mm	45.272.900	48.894.732			140 x 8,3mm	746.800	806.544
		710 x 355 x 27,2mm	30.696.800	33.152.544			140 x 10,3mm	912.600	985.608
		710 x 355 x 33,9mm	38.124.100	41.174.028			140 x 12,7mm	1.107.100	1.195.668
		800 x 280 x 47,4mm	38.707.600	41.804.208			160 x 6,2mm	663.600	716.688
		800 x 315 x 30,6mm	39.902.300	43.094.484			160 x 7,7mm	808.900	873.612
		800 x 315 x 38,1mm	48.748.800	52.648.704			160 x 9,5mm	993.000	1.072.440
		800 x 315 x 47,4mm	59.909.000	64.701.720			160 x 11,8mm	1.216.000	1.313.280
		800 x 400 x 30,6mm	41.495.900	44.815.572			160 x 14,6mm	1.402.500	1.514.700
		800 x 400 x 38,1mm	51.614.800	55.743.984			180 x 6,9mm	847.800	915.624
		800 x 400 x 47,4mm	63.425.000	68.499.000			180 x 8,6mm	1.164.100	1.257.228
		900 x 315 x 42,9mm	64.373.800	69.523.704			180 x 10,7mm	1.426.000	1.540.080
		900 x 315 x 53,3mm	79.011.300	85.332.204			180 x 13,3mm	1.734.500	1.873.260
		900 x 400 x 42,9mm	67.758.100	73.178.748			180 x 16,4mm	2.110.400	2.279.232
		900 x 400 x 53,3mm	83.161.000	89.813.880			200 x 7,7mm	1.324.900	1.430.892
		1.000x315x47,7mm	82.082.900	88.649.532			200 x 9,6mm	1.635.900	1.766.772
		1.000x315x59,3mm	101.763.900	109.905.012			200 x 11,9mm	2.004.100	2.164.428
		1.000x400x47,7mm	86.011.100	92.891.988			200 x 14,7mm	2.442.300	2.637.684
		1.000x400x59,3mm	106.627.500	115.157.700			200 x 18,2mm	2.979.000	3.217.320
1.200x400x57,2mm	132.108.300	142.676.964	225 x 8,6mm	1.712.400	1.849.392				
1.200x400x67,9mm	156.937.100	169.492.068	225 x 10,8mm	2.121.900	2.291.652				
1.200x450x57,2mm	136.468.500	147.385.980	225 x 13,4mm	2.608.100	2.816.748				
1.200x450x67,9mm	160.607.500	173.456.100	225 x 16,6mm	3.179.000	3.433.320				
8	Tứ thông (Cross)	90 x 4,3mm	186.800	201.744	225 x 20,5mm	3.858.100	4.166.748		
		90 x 5,4mm	225.500	243.540	250 x 9,6mm	2.574.500	2.780.460		
		90 x 6,7mm	280.000	302.400	250 x 11,9mm	2.997.000	3.236.760		
		90 x 8,2mm	339.600	366.768	250 x 14,8mm	3.751.500	4.051.620		
		90 x 10,1mm	409.600	442.368	250 x 18,4mm	4.601.900	4.970.052		
		110 x 4,2mm	295.600	319.248	250 x 22,7mm	5.727.100	6.185.268		
		110 x 5,3mm	370.900	400.572	280 x 10,7mm	3.220.100	3.477.708		
		110 x 6,6mm	451.100	487.188	280 x 13,4mm	3.956.400	4.272.912		
		110 x 8,1mm	549.600	593.568	280 x 16,6mm	4.959.600	5.356.368		
		110 x 10,0mm	661.000	713.880	280 x 20,6mm	5.952.800	6.429.024		
		125 x 4,8mm	352.600	380.808	280 x 25,4mm	7.233.400	7.812.072		
		125 x 6,0mm	479.800	518.184	315 x 12,1mm	4.946.600	5.342.328		
		125 x 7,4mm	583.400	630.072	315 x 15,0mm	6.043.400	6.526.872		
		125 x 9,2mm	715.500	772.740	315 x 18,7mm	7.503.000	8.103.240		
		125 x 11,4mm	868.600	938.088	315 x 23,2mm	9.095.000	9.822.600		

Đo Yem

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
8	Tứ thông (Cross)	315 x 28,6mm	10.922.800	11.796.624	8	Tứ thông (Cross)	560 x 21,4mm	17.904.600	19.336.968
		355 x 13,6mm	6.455.600	6.972.048			560 x 26,7mm	22.125.400	23.895.432
		355 x 16,9mm	7.946.400	8.582.112			560 x 33,2mm	27.225.100	29.403.108
		355 x 21,1mm	9.831.300	10.617.804			560 x 41,2mm	33.315.100	35.980.308
		355 x 26,1mm	12.003.900	12.964.212			560 x 50,8mm	41.248.500	44.548.380
		355 x 32,2mm	14.573.100	15.738.948			630 x 24,1mm	21.415.100	23.128.308
		400 x 15,3mm	8.356.100	9.024.588			630 x 30,0mm	26.340.900	28.448.172
		400 x 19,1mm	10.344.600	11.172.168			630 x 37,4mm	32.438.800	35.033.904
		400 x 23,7mm	12.688.400	13.703.472			630 x 46,3mm	39.521.800	42.683.544
		400 x 29,4mm	15.542.800	16.786.224			630 x 57,2mm	47.499.300	51.299.244
		400 x 36,3mm	18.915.600	20.428.848			710 x 27,2mm	56.920.900	61.474.572
		450 x 17,2mm	10.800.900	11.664.972			710 x 33,9mm	70.402.500	76.034.700
		450 x 21,5mm	13.383.000	14.453.640			710 x 42,1mm	93.580.400	101.066.832
		450 x 26,7mm	16.450.300	17.766.324			800 x 30,6mm	77.156.100	83.328.588
		450 x 33,1mm	20.170.500	21.784.140			800 x 38,1mm	95.343.300	102.970.764
		450 x 40,9mm	24.531.400	26.493.912			800 x 47,4mm	117.484.300	126.883.044
		500 x 19,1mm	15.011.300	16.212.204			900 x 42,9mm	128.839.900	139.147.092
		500 x 23,9mm	18.034.300	19.477.044			900 x 53,3mm	158.590.300	171.277.524
		500 x 29,7mm	22.400.100	24.192.108			1.000 x 47,7mm	169.142.300	182.673.684
		500 x 36,8mm	27.440.300	29.635.524			1.000 x 59,3mm	208.329.500	224.995.860
		500 x 45,4mm	32.345.500	34.933.140			1.200 x 57,2mm	169.142.300	182.673.684
			1.200 x 67,9mm	208.329.500	224.995.860				

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



**BẢNG GIÁ ỚNG VÀ PHỤ TÙNG
 PE GÂN THÀNH ĐÔI
 ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

**Ớng PE gân thành đôi theo tiêu chuẩn
 EN 13476-3:2007 + A1:2009
 phù hợp QCVN 16-4:2011/BXD và tiêu chuẩn DIN 4262-1:2001**

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Ớng PE gân thành đôi (PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại không xẻ rãnh)	110	67.500	72.900	2	Ớng PE gân thành đôi (Perforated PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại xẻ rãnh - Perforated (LP/ MP/ TP))	110	84.500	91.260
		160	147.100	158.868			160	182.900	197.532
		250	378.600	408.888			250	470.800	508.464
		315	567.800	613.224			315	705.900	762.372
		500	1.124.900	1.214.892			500	1.406.200	1.518.696

Phụ tùng ớng PE gân thành đôi

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối gân (Plain socket for corrugated pipe)	110 TC	25.800	27.864	4	Co gân (90° Elbow for corrugated pipe)	110 TC	166.100	179.388
		160 TC	78.900	85.212			160	74.600	80.568
		250 TC	257.700	278.316			250	245.000	264.600
		315 TC	499.400	539.352			315	524.400	566.352
2	Nối giảm gân (Reducing socket for corrugated pipe)	250 x 160	87.400	94.392	5	T gân (Tee for corrugated pipe)	110 TC	156.700	169.236
		315 x 160	174.800	188.784			160	88.000	95.040
		315 x 250	210.300	227.124			250	296.700	320.436
			315	690.000			745.200		
3	Co 45° gân (45° Elbow for corrugated pipe)	110 TC	97.800	105.624	6	Y gân (Y for corrugated pipe)	110 TC	166.900	180.252
		160	62.400	67.392					
		250	164.500	177.660					
		315	419.800	453.384					

Đỗ Xuân
M



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
 240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
 Website: www.binhminhplastic.com.vn



Từ năm 1997



CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
 D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

BẢNG GIÁ GIOĂNG CAO SU CÁC LOẠI
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng)							
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán						
1	Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes)	63	Cái	11.400	12.312	2	Gioăng ống nhựa gân thành đôi PE (Rubber seals for PE Double-Wall Corrugated pipes)	110	Cái	9.200	9.936				
		90 (m)	-	17.000	18.360			160	-	18.700	20.196				
		100 (CIOD)	-	27.600	29.808			250	-	52.200	56.376				
		110	-	22.700	24.516			315	-	77.100	83.268				
		114	-	23.700	25.596			500	-	389.500	420.660				
		125	-	24.800	26.784										
		3	Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes)	140	-	30.400	32.832	3	Gioăng khối thủy PVC-U (Rubber seals for PVC-U saddle)	110 x 49	Cái	2.600	2.808		
				150 (CIOD)	-	55.200	59.616			114 x 49	-	2.600	2.808		
				160	-	36.300	39.204			160 x 60	-	2.600	2.808		
				168	-	45.500	49.140			168 x 60	-	2.900	3.132		
				180	-	47.200	50.976			220 x 60	-	2.900	3.132		
				4	Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes)	200 (m)	-	57.600	62.208	4	Gioăng bích đơn PVC-U (Rubber seals for PVC-U single flange)	49	Cái	16.400	17.712
						200 (CIOD)	-	73.400	79.272			60	-	19.600	21.168
						220	-	59.300	64.044			90	-	27.300	29.484
						225	-	66.700	72.036			114	-	27.400	29.592
						250	-	88.600	95.688						
5	Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes)	280	-	113.000	122.040	5	Gioăng bích kép PVC-U (Rubber seals for PVC-U double flange)	114	Cái	26.300	28.404				
		315	-	131.200	141.696			168	-	34.800	37.584				
		355	-	175.600	189.648			220	-	46.000	49.680				
		400	-	248.300	268.164										
6	Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes)	450	-	333.600	360.288	6	Gioăng T kiểm tra mặt sau (Rubber seals for rear checking junction of Tee)	90	Cái	3.200	3.456				
		500	-	436.400	471.312			114	-	3.900	4.212				
		560	-	558.700	603.396										
		630	-	710.200	767.016										

Ghi chú: (m): hệ mét
 (CIOD): hệ CIOD

Đỗ Thành
M



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn



CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

BẢNG GIÁ ỚNG NHỰA PP-R
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ớng nhựa PP-R theo tiêu chuẩn
DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 20	20 x 1,9mm	10	31.100	33.588	8	Ø 90	90 x 8,2mm	10	476.100	514.188
		20 x 3,4mm	20	39.900	43.092			90 x 15mm	20	812.000	876.960
2	Ø 25	25 x 2,3mm	10	53.300	57.564	9	Ø 110	110 x 10mm	10	761.300	822.204
		25 x 4,2mm	20	70.700	76.356			110 x 18,3mm	20	1.202.200	1.298.376
3	Ø 32	32 x 2,9mm	10	74.900	80.892	10	Ø 125	125 x 11,4mm	10	942.600	1.018.008
		32 x 5,4mm	20	103.400	111.672			125 x 20,8mm	20	1.550.400	1.674.432
4	Ø 40	40 x 3,7mm	10	100.500	108.540	11	Ø 140	140 x 12,7mm	10	1.163.800	1.256.904
		40 x 6,7mm	20	160.200	173.016			140 x 23,3mm	20	1.955.500	2.111.940
5	Ø 50	50 x 4,6mm	10	147.300	159.084	12	Ø 160	160 x 14,6mm	10	1.581.700	1.708.236
		50 x 8,3mm	20	249.000	268.920			160 x 26,6mm	20	2.596.100	2.803.788
6	Ø 63	63 x 5,8mm	10	234.900	253.692	13	Ø 200	200 x 18,2mm	10	2.394.100	2.585.628
		63 x 10,5mm	20	392.900	424.332			-	-		
7	Ø 75	75 x 6,8mm	10	328.000	354.240						
		75 x 12,5mm	20	557.200	601.776						

Đoạn

Đoạn



NHỰA BÌNH MINH



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



Từ năm 1997



BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỒNG NHỰA PP-R
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Table with columns: STT, Sản Phẩm, PN, Đơn giá (đồng/cái), Chứa thuế, Thanh toán. It lists various PP-R fittings like 'Nối trơn (Plain socket)', 'Nối rút (Reducing socket)', 'Co 90°', 'Co 45°', 'Co đôi 90° ren trong thau', 'Co 90° ren trong thau', 'Co 90° ren ngoài thau', and 'Chữ T (Tee)' with their respective specifications and prices.

*Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Phụ tùng ống nhựa PP-R						Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	Sân Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sân Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
10	Nối ren ngoài thau (Brass male thread socket)	20 x 1/2"	20	84.800	91.584	19	Chữ T rút (Reducing tee)	25 x 20	20	14.700	15.876
		20 x 3/4"	20	93.600	101.088			32 x 20	20	25.700	27.756
		25 x 1/2"	20	97.900	105.732			32 x 25	20	26.000	28.080
		25 x 3/4"	20	118.200	127.656			40 x 20	20	56.600	61.128
		32 x 3/4"	20	145.600	157.248			40 x 25	20	57.100	61.668
		32 x 1"	20	213.200	230.256			40 x 32	20	57.600	62.208
		40 x 1.1/4"	20	508.200	548.856			50 x 20	20	99.500	107.460
		50 x 1.1/2"	20	635.200	686.016			50 x 25	20	100.400	108.432
		63 x 2"	20	1.076.300	1.162.404			50 x 32	20	101.300	109.404
		75 x 2.1/2"	20	1.649.700	1.781.676			50 x 40	20	102.300	110.484
90 x 3"	20	3.334.600	3.601.368	63 x 20	20			172.600	186.408		
110 x 4"	20	5.610.400	6.059.232	63 x 25	20			174.300	188.244		
11	Nối ren trong thau (Brass female thread socket)	20 x 1/2"	20	67.100	72.468			63 x 32	20	175.800	189.864
		20 x 3/4"	20	81.900	88.452			63 x 40	20	177.500	191.700
		25 x 1/2"	20	82.000	88.560			63 x 50	20	178.600	192.888
		25 x 3/4"	20	91.500	98.820			75 x 25	20	238.600	257.688
		32 x 3/4"	20	118.300	127.764			75 x 32	20	240.800	260.064
		32 x 1"	20	197.600	213.408			75 x 40	20	242.200	261.576
		40 x 1"	20	327.600	353.808			75 x 50	20	246.700	266.436
		40 x 1.1/4"	20	369.700	399.276			75 x 63	20	246.700	266.436
		50 x 1.1/2"	20	490.500	529.740	90 x 40	20	364.500	393.660		
		63 x 2"	20	992.600	1.072.008	90 x 50	20	371.800	401.544		
12	Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & backing)	32	20	935.900	1.010.772	90 x 63	20	403.700	435.996		
		40	20	1.076.400	1.162.512	90 x 75	20	426.900	461.052		
		50	20	1.121.300	1.211.004	110 x 63	20	627.900	678.132		
		63	20	1.228.900	1.327.212	110 x 75	20	635.400	686.232		
		75	20	1.459.100	1.575.828	110 x 90	20	638.400	689.472		
		90	20	1.804.500	1.948.860	125 x 75	20	1.160.100	1.252.908		
		110	20	2.357.700	2.546.316	125 x 90	20	1.239.600	1.338.768		
		125	20	3.027.400	3.269.592	140 x 63	20	1.638.500	1.769.580		
13	Ống tránh (Bridging piece)	20	20	21.200	22.896	140 x 75	20	1.734.200	1.872.936		
		25	20	39.800	42.984	140 x 90	20	1.888.900	2.040.012		
		32	20	70.600	76.248	140 x 110	20	1.941.300	2.096.604		
		40	20	113.000	122.040	140 x 125	20	2.326.500	2.512.620		
		50	20	209.300	226.044	160 x 90	20	2.197.700	2.373.516		
		63	20	434.300	469.044	160 x 110	20	2.333.900	2.520.612		
14	Van xoay (Gate valve)	20	20	352.800	381.024	160 x 125	20	2.606.900	2.815.452		
		25	20	405.900	438.372	20	Chữ T ren ngoài thau (Brass male thread tee)	20 x 1/2"	20	92.700	100.116
		32	20	582.300	628.884			20 x 3/4"	20	110.800	119.664
		40	20	980.100	1.058.508			25 x 1/2"	20	100.600	108.648
		50	20	1.528.400	1.650.672			25 x 3/4"	20	121.700	131.436
		63	20	2.355.100	2.543.508			32 x 1"	20	255.800	276.264
		75	20	6.548.100	7.071.948			50 x 3/4"	20	418.600	452.088
90	20	8.910.200	9.623.016	50 x 1"	20			470.600	508.248		
15	Van gạt (Ball valve)	20	20	329.700	356.076			21	Chữ T ren trong thau (Brass female thread tee)	20 x 1/2"	20
		25	20	405.900	438.372	20 x 3/4"	20			104.000	112.320
		32	20	574.400	620.352	25 x 1/2"	20			80.500	86.940
		40	20	828.500	894.780	25 x 3/4"	20			117.400	126.792
		50	20	1.256.200	1.356.696	32 x 1"	20			256.100	276.588
		63	20	1.958.900	2.115.612	50 x 3/4"	20			494.000	533.520
16	Van chặn (Stop valve)	25	20	356.500	385.020	50 x 1"	20	520.000	561.600		
17	Nắp khóa ren ngoài (Male thread end cap)	20 x 1/2"	20	18.100	19.548	22	Bộ khớp nối sống (Barrel union)	20	20	52.800	57.024
		25 x 3/4"	20	19.500	21.060			25	20	82.000	88.560
18	Nắp khóa (End cap)	20	20	4.000	4.320			32	20	119.300	128.844
		25	20	6.800	7.344			40	20	129.200	139.536
		32	20	10.300	11.124			50	20	196.000	211.680
		40	20	13.700	14.796			63	20	457.300	493.884
		50	20	25.500	27.540	23	Khớp nối sống ren ngoài thau (Brass male thread union)	25 x 3/4"	20	371.800	401.544
		63	20	127.100	137.268			32 x 1"	20	584.400	631.152
		75	20	217.400	234.792			50 x 1.1/2"	20	1.530.200	1.652.616
		90	20	244.500	264.060	63 x 2"	20	2.069.900	2.235.492		
110	20	269.100	290.628	24	Khớp nối sống ren trong thau (Brass female thread union)	20 x 1/2"	20	223.600	241.488		
20	Chữ T ren trong thau (Brass female thread tee)	25 x 3/4"	20			358.200	386.856	32 x 1"	20	524.900	566.892
		40 x 1.1/4"	20			822.500	888.300	40 x 1.1/4"	20	822.500	888.300
		50 x 1.1/2"	20			1.432.600	1.547.208	50 x 1.1/2"	20	1.432.600	1.547.208
		63 x 2"	20	1.909.300	2.062.044	63 x 2"	20	1.909.300	2.062.044		

*Sân phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



NHỰA BÌNH MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814

Website: www.binhminhplastic.com.vn

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

**BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA & PHỤ TÙNG PP-R - KHÁNG UV
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

STT/ No.	Sản Phẩm/ Item		ĐVT/ Unit	Đơn giá (đồng) Unit price (VND)	
	Tên / Product Name	PN (bar)		Chưa thuế (ex. VAT)	Có thuế (incl. VAT)
1	ỐNG PPR KHÁNG UV (UV - resistant PPR pipe) (theo tiêu chuẩn/according to DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09)				
1.1	Ống PP-R dn25x4.2 mm - kháng UV UV - resistant PPR pipe dn25x4,2mm PN20 bar	20 bar	Mét	84.900	91.692
2	PHỤ TÙNG PPR KHÁNG UV (UV - resistant PPR fittings) (theo tiêu chuẩn/according to TCVN 10097-3:2013/ ISO 15874-3:2013/DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09)				
2.1	Nối PP-R dn25 - kháng UV UV - resistant Plain Socket PP-R dn25	20 bar	Cái/pcs	8.700	9.396
2.2	Co PP-R dn25 - kháng UV UV - resistant 90° Elbow PP-R dn25	20 bar	Cái/pcs	13.000	14.040
2.3	Co 45 PP-R dn25 - kháng UV UV - resistant 45° Elbow PP-R dn25	20 bar	Cái/pcs	13.000	14.040
2.4	T PP-R dn25 - kháng UV UV - resistant Tee (T) PP-R dn25	20 bar	Cái/pcs	17.700	19.116
2.5	Khớp nối sống PP-R dn25 - kháng UV UV - resistant Barrel Union PP-R dn25	20 bar	Bộ/set	98.400	106.272
2.6	Van xoay PP-R dn25 - kháng UV UV - resistant Gate Valve PP-R dn25	20 bar	Cái/pcs	462.500	499.500
2.7	Co ren trong thau PP-R dn25x1/2 - kháng UV UV - resistant female thread Elbow dn25x1/2	20 bar	Cái/pcs	95.200	102.816
2.8	Co ren trong thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV UV - resistant female thread Elbow dn25x3/4	20 bar	Cái/pcs	128.300	138.564
2.9	Co ren ngoài thau PP-R dn25x1/2 - kháng UV UV - resistant male thread Elbow dn25x1/2	20 bar	Cái/pcs	133.500	144.180
2.10	Co ren ngoài thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV UV - resistant male thread Elbow dn25x3/4	20 bar	Cái/pcs	165.900	179.172
2.11	Nối ren ngoài thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV UV - resistant male thread Socket dn25x3/4	20 bar	Cái/pcs	134.100	144.828
2.12	Nối ren trong thau PP-R dn25x1/2 - kháng UV UV - resistant female thread Socket dn25x1/2	20 bar	Cái/pcs	93.200	100.656
2.13	Nối ren trong thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV UV - resistant female thread Socket dn25x3/4	20 bar	Cái/pcs	103.100	111.348
2.14	T ren trong thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV UV - resistant female thread Tee dn25x3/4	20 bar	Cái/pcs	132.100	142.668

Lưu ý Ống PP-R kháng UV có màu đen, đường chỉ sọc màu đỏ
Note UV - resistant PPR pipe is black with a red stripe

Handwritten signature and initials



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn



CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG PP-R NHẬP KHẨU
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT/ No.	Sản Phẩm / Item		Đơn vị tính/ Unit	Đơn giá (đồng)/ Unit price (VND)	
	Tên/ Product Name	PN (bar)		Chưa thuế (ex.VAT)	Có thuế (incl.VAT)
PHỤ TÙNG PP-R NHẬP KHẨU THÁI LAN - NPI/ PP-R FITTINGS FROM THAILAND - NPI (theo tiêu chuẩn DIN 16962, ISO 15874 và tương đương với sản phẩm PP-R của Nhựa Bình Minh đang sản xuất/ according to DIN 16962, ISO 15874 and equivalent to current Binh Minh Plastics PP-R fittings)					
1	Co đôi ren trong thau PP-R dn20x1/2" <i>Female brass thread double Elbow PP-R dn20x1/2"</i>	20 bar	Cái/ Pcs	167.400	180.792
2	Nắp khóa ren ngoài PP-R dn1" <i>Male thread end cap PP-R dn1"</i>	20 bar	Cái/ Pcs	20.900	22.572
3	T rút PP-R dn75x20 <i>Reducing Tee PP-R dn75x20</i>	20 bar	Cái/ Pcs	236.500	255.420
4	T rút PP-R dn110x50 <i>Reducing Tee PP-R dn110x50</i>	20 bar	Cái/ Pcs	620.500	670.140
5	Co ren trong thau PP-R dn32x1/2" <i>Female brass thread elbow PP-R dn32x1/2"</i>	20 bar	Cái/ Pcs	136.600	147.528

Ghi chú/ Note :

Phụ tùng PP-R nhập khẩu của Nawaplastic Industries Co., Ltd (NPI) - Thailand
PP-R fittings are imported from Nawaplastic Industries Co., Ltd (NPI) - Thailand



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn



CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869











BẢNG GIÁ CÁC SẢN PHẨM KHÁC
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI


STT/ No.	Sản Phẩm / Item		Đơn vị tính/ Unit	Đơn giá (đồng)/ Unit price (VND)	
	Tên/ Product Name	Quy cách/ Spec		Chưa thuế (ex.VAT)	Có thuế (incl.VAT)
1	Bình xịt & Bình phun thuốc bảo vệ thực vật (Plastic sprayers)	10 lít - BX 4	Cái	477.200	501.060
		5 lít - BX 5	-	330.700	357.156
		2 lít - BX 7	-	142.000	153.360
		1 lít - BX 3	-	116.500	125.820
		1 lít - BX 3b	-	128.700	138.996
2	PHỤ TÙNG TƯỚI TIÊU (Fittings for Irrigation)				
2.1	T ren trong PVC-U dn21x3/8 – Tưới tiêu Female thread tee PVC-U dn21x3/8 – Irrigation		Cái	9.900	10.692
2.2	T chân cắm PVC-U dn21x10 – Tưới tiêu Reducing tee PVC-U dn21x10 – Irrigation		-	5.900	6.372
2.3	Nối ren trong PVC-U dn21x3/8 – Tưới tiêu Female thread socket PVC-U dn21x3/8 – Irrigation		-	3.900	4.212
2.4	Chân cắm POM dn10x3/8 – Tưới tiêu Female thread adapter barb POM dn10x3/8 – Irrigation		-	2.600	2.808
2.5	Chân vặn POM dn6x3/8 – Tưới tiêu Conic thread connector POM dn6x3/8 – Irrigation		Bộ	4.100	4.428
2.6	Bộ béc chân ren ngoài dn17 – 200l/h – Tưới tiêu Male thread sprinkler dn17 – 200l/h – Irrigation		-	10.000	10.800
2.7	Bộ khởi thủy đầu vặn PE dn12 – Tưới tiêu Start connector flare PE dn12 – Irrigation		-	3.800	4.104
2.8	Bộ khởi thủy đầu rút PE dn12 – Tưới tiêu Start connector ring PE dn12 – Irrigation		-	4.600	4.968
2.9	Bộ khởi thủy đầu rút PE dn16 – Tưới tiêu Start connector ring PE dn16 – Irrigation		-	7.200	7.776
2.10	Bộ nối hai đầu rút PE dn12 – Tưới tiêu Fast socket ring PE dn12 – Irrigation		-	3.700	3.996
2.11	Bộ nối rút PA6 dn25x19 – Tưới tiêu Reducing socket PA6 dn25x19 – Irrigation		-	10.600	11.448
2.12	Bộ béc chân cắm dn6 – 200l/h – Tưới tiêu Press fit sprinkler dn6 – 200l/h – Irrigation		-	9.300	10.044







Đỗ Lâm
M



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM SANWA
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT/ No.	Sản Phẩm / Item Tên/ Product Name	Hình ảnh/ Image	Đơn vị tính/ Unit	Đơn giá (đồng)/ Unit price (VND)	
				Chưa thuế (ex.VAT)	Có thuế (incl.VAT)
1	Đồng hồ nước đơn tia dn15mmxG3/4 PN10 <i>Single-jet water meter dn15mmxG3/4 PN10</i>		Cái	520.000	561.600
2	Đồng hồ nước đa tia dn15mmxG3/4 PN10 <i>Multi-jet water meter dn15mmxG3/4 PN10</i>		-	697.700	753.516
3	Vòi gạt thau dn1/2 PN16 tay gạt đỏ <i>Brass ball tap dn1/2 PN16 red lever</i>		-	116.400	125.712
4	Vòi gạt thau dn3/4 PN16 tay gạt đỏ <i>Brass ball tap dn3/4 PN16 red lever</i>		-	146.500	158.220
5	Vòi gạt đầu dài thau dn1/2 PN16 tay gạt đỏ <i>Brass ball tap with hose dn1/2 PN16 red lever</i>		-	141.000	152.280
6	Vòi gạt đầu dài thau dn3/4 PN16 tay gạt đỏ <i>Brass ball tap with hose dn3/4 PN16 red lever</i>		-	191.400	206.712
7	Vòi gạt thau dn1/2 PN16 tay gạt xanh fancy <i>Brass fancy ball tap dn1/2 PN16 blue lever</i>		-	87.700	94.716
8	Vòi gạt đầu dài thau dn1/2 PN16 tay gạt xanh fancy <i>Brass fancy ball tap with hose dn1/2 PN16 blue lever</i>		-	101.800	109.944
9	Van gạt ren trong - ren ngoài thau dn1/2x1/2 PN16 tay gạt xanh <i>Brass male - female threaded ball valve dn1/2x1/2 PN16 blue handle</i>		-	88.700	95.796
10	Van gạt ren ngoài - ren ngoài thau dn1/2x1/2 PN16 tay gạt xanh <i>Brass male - male threaded ball valve dn1/2x1/2 PN16 blue handle</i>		-	88.700	95.796

Đỗ Xuân


STT/ No.	Sản Phẩm / Item		Đơn vị tính/ Unit	Đơn giá (đồng)/ Unit price (VND)	
	Tên/ Product Name	Hình ảnh/ Image		Chưa thuế (ex.VAT)	Có thuế (incl.VAT)
11	Van gạt 3 nhánh ren ngoài thau dn1/2x1/2x1/2 PN16 tay gạt xanh <i>Brass 3-way male threaded ball valve dn1/2x1/2 PN16 blue handle</i>		-	105.300	113.724
12	Van một chiều lá lật thau DZR dn1/2 PN16 <i>Brass swing check valve DZR dn1/2 PN16</i>		-	123.100	132.948
13	Van một chiều lá lật thau DZR dn3/4 PN16 <i>Brass swing check valve DZR dn3/4 PN16</i>		-	171.000	184.680
14	Van một chiều lá lật thau DZR dn1 PN16 <i>Brass swing check valve DZR dn1 PN16</i>		-	246.100	265.788
15	Van xoay thau dn1/2 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn1/2 PN16 green handwheel</i>		-	142.000	153.360
16	Van xoay thau dn3/4 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn3/4 PN16 green handwheel</i>		-	212.500	229.500
17	Van xoay thau dn1 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn1 PN16 green handwheel</i>		-	279.600	301.968
18	Van xoay thau dn1 1/4 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn1 1/4 PN16 green handwheel</i>		-	430.600	465.048
19	Van xoay thau dn1 1/2 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn1 1/2 PN16 green handwheel</i>		-	580.300	626.724
20	Van xoay thau dn2 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn2 PN16 green handwheel</i>		-	867.000	936.360
21	Van xoay thau dn2 1/2 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn2 1/2 PN16 green handwheel</i>		-	1.878.300	2.028.564
22	Van xoay thau dn3 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn3 PN16 green handwheel</i>		-	2.602.600	2.810.808
23	Van xoay thau dn4 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn4 PN16 green handwheel</i>		-	4.339.000	4.686.120
24	Van phao thau dn1/2 <i>Brass compact float valve dn1/2</i>		-	160.900	173.772
25	Van góc thau DZR dn1/2 PN16 tay gạt đỏ <i>Brass angle ball valve DZR dn1/2 PN16 red handle</i>		-	190.200	205.416
26	Van gạt thau DZR dn3/4 PN16 tay gạt đỏ <i>Brass ball valve DZR dn3/4 PN16 red handle</i>		-	179.100	193.428



Đo 2/2
